

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận hoàn thành chương trình GDQP&AN
Và cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDQP&AN-TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH

Căn cứ Thông tư số 21/2019/ TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh;

Căn cứ kết quả thi kết thúc học phần môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên các chuyên ngành - đợt 3 của Trường Đại học Công nghệ Đông Á;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng an ninh và cấp Chứng chỉ GDQP&AN cho 1250 sinh viên các chuyên ngành bậc đại học chính quy của Trường Đại học Công nghệ Đông Á được đào tạo tại Trung tâm GDQP&AN từ ngày 14/7/2025 đến ngày 01/8/2025 trong năm học 2024-2025. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính-Tổ chức, Khoa chuyên môn và sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Trường ĐH.CNĐA
- Lãnh đạo BGĐ (b/c)
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT,TTQPAN,(P.05)



PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN**

(Kèm theo Quyết định số: 187/QĐ - TTQPAN ngày 06 tháng 8 năm 2025)

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
*	Quản trị kinh doanh (DCBM.14)											
1	1	20232644	Trần Thị Hồng	Ánh	17/03/2005	Hà Nội	6.5	7.0	7.7	7.2	7.10	
2	2	20231251	Chu Văn	Cường	23/07/2005	Phú Thọ	7.8	7.1	7.1	8.0	7.50	
3	3	20230336	Bùi Văn	Duy	01/09/2005	Hà Nội	5.7	6.2	8.5	8.0	7.10	
4	4	20232252	Nguyễn Văn	Đạt	28/10/2005	Bắc Ninh	5.7	6.4	8.5	8.0	7.15	
5	5	20232639	Nguyễn Đình	Hòa	18/02/2005	Lào Cai	7.5	7.4	8.8	8.3	8.00	
6	6	20232982	Phạm Thị Thu	Hương	27/02/2005	Ninh Bình	7.8	7.1	7.6	6.4	7.23	
7	7	20230091	Phạm Thị Bích	Hường	14/07/2005	Hà Nội	6.4	6.9	6.9	7.6	6.95	
8	8	20230578	Triệu Tiến	Khánh	26/01/2005	Lào Cai	7.1	7.1	7.8	9.4	7.85	
9	9	20230276	Khổng Thị	Linh	27/10/2005	Bắc Ninh	6.3	7.2	5.6	7.0	6.53	
10	10	20230166	Lê Trung	Nghĩa	14/09/2005	Hà Nội	7.1	7.1	8.5	8.0	7.68	
11	11	20231699	Lê Khắc	Quân	21/09/2005	Hà Nội	7.1	6.9	7.3	5.9	6.80	
12	12	20230860	Nguyễn Thị Minh	Tâm	20/09/2005	Bắc Ninh	8.1	7.2	8.4	7.2	7.73	
*	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (DCDLLH.14.1)											
13	1	20230193	Ngô Hà Quỳnh	Anh	16/07/2005	Thanh Hóa	7.4	7.2	7.7	5.8	7.03	
14	2	20231404	Diệp Đức	Anh	19/07/2005	Phú Thọ	5.7	6.9	7.1	8.3	7.00	
15	3	20232001	Bùi Duy	Đông	24/04/2005	Ninh Bình	5.7	6.2	7.8	6.4	6.53	
16	4	20231786	Đinh Thị Ngọc	Hà	09/02/2005	Lào Cai	7.4	7.2	8.6	8.8	8.00	
17	5	20231787	Bùi Thị	Hòa	18/04/2005	Phú Thọ	7.4	6.5	8.4	8.1	7.60	
18	6	20230763	Nguyễn Thu	Hương	01/11/2005	Phú Thọ	8.1	7.4	7.4	8.1	7.75	
19	7	20230540	Nguyễn Thị Yến	Nhi	17/09/2005	Ninh Bình	6.7	6.7	7.0	6.7	6.78	
20	8	20232168	Phạm Văn	Quyết	21/09/2005	Quảng Ninh	6.4	6.2	7.1	5.9	6.40	
21	9	20231932	Trương Thị	Thùy	11/09/2005	Thanh Hóa	6.7	6.5	6.3	6.7	6.55	
*	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (DCDLLH.14.2)											
22	1	20231179	Trần Anh	Dũng	29/11/2005	Lào Cai	6.4	7.1	7.8	8.0	7.33	
23	2	20230993	Vũ Thị Hương	Giang	03/09/2005	Hà Nội	6.8	7.5	8.2	8.4	7.73	
24	3	20232539	Lê Quang	Minh	29/03/2005	Hà Nội	6.4	5.3	7.8	6.2	6.43	
25	4	20232330	Bùi Việt	Quang	18/03/2005	Hà Nội	5.7	6.2	7.1	6.9	6.48	
26	5	20232233	Mai Thị Ánh	Tuyết	23/10/2005	Thanh Hóa	7.4	6.7	7.7	8.1	7.48	
27	6	20230911	Nguyễn Tiến	Thuận	31/01/2005	Ninh Bình	6.4	6.2	7.8	7.1	6.88	

Thư

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
28	7	20232211	Nguyễn Thành	Trung	13/06/2005	Hà Nội	5.7	6.9	6.9	8.7	7.05	
29	8	20232736	Vương Công	Việt	14/11/2005	Hà Nội	5.7	6.2	7.1	7.6	6.65	
*		Công nghệ kỹ thuật điện-điện tử (DCDDT.14.1)										
30	1	20230910	Dương Trọng	Cương	07/11/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	6.6	6.6	6.68	
31	2	20230954	Mê Ngọc	Dũng	21/07/2005	Bắc Ninh	7.1	6.2	7.3	7.6	7.05	
32	3	20231125	Phạm Tiến	Lộc	02/05/2005	Hải Phòng	7.1	6.2	7.3	7.6	7.05	
33	11	20231591	Đoàn Trọng	Tấn	04/05/2005	Hà Nội	5.7	6.2	7.3	7.8	6.75	
*		Công nghệ kỹ thuật điện-điện tử (DCDDT.14.2)										
34	1	20233666	Trần Thái	Bảo	20/11/2005	Ninh Bình	7.1	7.3	8.0	8.0	7.60	
35	2	20232532	Đặng Xuân	Bắc	03/02/2005	Hưng Yên	6.2	7.1	8.0	6.9	7.05	
36	3	20233285	Nguyễn Văn	Công	13/11/2005	Hà Nội	6.9	6.2	7.3	7.1	6.88	
37	4	20233225	Đỗ Văn	Lãm	21/05/2005	Bắc Ninh	7.1	6.9	7.3	8.5	7.45	
38	5	20233617	Nguyễn Hữu	Ninh	05/11/2005	Thanh Hóa	7.1	6.9	7.3	8.5	7.45	
39	6	20232758	Dương Xuân	Phương	20/01/2005	Phú Thọ	5.7	6.2	8.0	6.4	6.58	
40	7	20233178	Lê Anh	Quân	24/10/2005	Hà Nội	6.4	7.1	8.0	7.3	7.20	
41	8	20233864	Trần Quang	Tùng	10/04/2005	Hà Nội	5.7	6.4	8.0	8.0	7.03	
42	9	20232792	Ngô Văn	Thư	26/10/2005	Bắc Ninh	7.0	8.2	9.1	8.4	8.18	
*		Công nghệ thông tin (DCIT.14.1)										
43	1	20230805	Chu Văn	An	25/05/2005	Phú Thọ	6.4	6.2	8.0	6.2	6.70	
44	2	20230845	Đinh Sỹ Bình	An	22/03/2005	Bình Dương	5.7	6.4	7.3	5.5	6.23	
45	3	20231918	Nguyễn Hoàng	Anh	14/03/2002	Hưng Yên	6.7	6.7	8.1	8.3	7.45	
46	4	20230744	Ngô Duy	Dân	20/02/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	7.8	8.3	7.58	
47	5	20231183	Bùi Đức	Dương	30/07/2005	Hải Phòng	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
48	6	20230446	Lê Thành	Đạt	25/01/2005	Đắk Lắk	5.5	6.2	7.1	8.5	6.83	
49	7	20230420	Đặng Hoàng	Hải	19/04/2005	Hà Nội	6.2	6.9	7.8	7.8	7.18	
50	8	20231051	Dương Ngọc	Long	30/05/2005	Thanh Hóa	5.7	6.4	7.1	5.9	6.28	
51	9	20230984	Trần Đình	Mạnh	27/08/2005	Hải Phòng	6.4	6.2	7.3	7.8	6.93	
52	10	20230612	Trương Duy	Mạnh	01/07/2005	Quảng Trị	7.2	7.1	7.8	5.9	7.00	
53	11	20230650	Nguyễn Thành	Nam	12/03/2005	Hồ Chí Minh	6.9	6.4	7.3	7.6	7.05	
54	12	20230476	Quyết Đình Trung	Nam	29/03/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	7.8	6.9	6.88	
55	13	20230778	Cà Thị Kim	Nguyên	07/10/2005	Hà Nội	7.4	6.7	7.2	6.0	6.83	
56	14	20230277	Nguyễn Bá	Phúc	05/07/2005	Nghệ An	5.7	6.4	7.8	8.5	7.10	
57	15	20230480	Trần Đình	Quyết	06/09/2005	Phú Thọ	7.8	7.1	7.1	8.7	7.68	
58	16	20230801	Lưu Anh	Tú	20/02/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	7.8	6.4	7.10	
59	17	20230714	Lê Đình	Tuấn	27/05/2005	Nghệ An	7.1	6.2	7.1	5.9	6.58	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
60	18	20230240	Ma Văn	Tùng	10/02/2005	Tuyên Quang	6.7	7.4	8.8	8.3	7.80	
61	19	20231063	Nguyễn Văn	Thành	17/05/2005	Bình Dương	7.1	6.4	7.8	8.0	7.33	
62	20	20230071	Trần Phương	Thảo	19/05/2005	Ninh Bình	7.4	7.0	7.7	8.6	7.68	
63	21	20230865	Lê Đức	Trung	09/09/2005	Bắc Ninh	7.1	5.7	7.1	6.2	6.53	
64	22	20231135	Vũ Xuân	Trường	05/01/2003	Ninh Bình	6.0	6.7	8.8	8.3	7.45	
* Công nghệ thông tin (DCIT.14.2)												
65	1	20231750	Chu Tuấn	An	01/09/2005	Hà Nội	7.1	6.9	7.1	5.9	6.75	
66	2	20232952	Phạm Vân	Anh	01/04/2005	Hưng Yên	7.4	7.2	7.7	5.8	7.03	
67	3	20230990	Đinh Thị Huệ	Chi	21/10/2005	Hà Nội	7.2	6.5	7.9	8.8	7.60	
68	4	20230367	Nguyễn Hồng	Chuyên	19/04/2005	Phú Thọ	6.7	7.2	7.9	6.0	6.95	
69	5	20231888	Vũ Việt	Dương	27/08/2005	Hưng Yên	7.1	6.4	7.8	8.0	7.33	
70	6	20232274	Trịnh Ngọc	Điền	24/04/2005	Thanh Hóa	6.9	7.1	7.8	7.8	7.40	
71	7	20231689	Nguyễn Quang	Đoàn	18/03/2005	Hải Phòng	7.1	7.1	7.3	5.9	6.85	
72	8	20230271	Nguyễn Xuân	Hoan	14/06/2005	Ninh Bình	6.4	6.2	7.8	7.1	6.88	
73	9	20230585	Nguyễn Thế	Mạnh	05/06/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	7.8	6.4	7.10	
74	10	20231467	Nguyễn Trung	Nguyên	28/08/2005	Nghệ An	7.1	7.1	7.3	6.6	7.03	
75	11	20231470	Dương Tấn	Tài	22/06/2005	Nghệ An	5.7	6.2	7.1	6.4	6.35	
76	12	20232059	Nguyễn Minh	Tự	12/04/2005	Thanh Hóa	7.8	6.9	7.1	8.5	7.58	
77	13	20230397	Lê Khánh	Thành	06/03/2002	Hà Tĩnh	7.1	7.1	7.1	8.5	7.45	
78	14	20231826	Nguyễn Đức	Trung	01/01/2005	Hà Nội	6.4	5.5	7.1	6.9	6.48	
* Công nghệ thông tin (DCIT.14.3)												
79	1	20233150	Nguyễn Đức Trung	Anh	28/03/2005	Hải Phòng	6.4	6.2	6.4	7.6	6.65	
80	2	20233652	Đỗ Duy	Đại	10/07/2005	Thanh Hóa	5.7	6.2	7.8	5.5	6.30	
81	3	20232421	Hà Ngọc	Hiếu	11/05/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	8.5	7.10	
82	4	20232355	Phùng Tuấn	Kiệt	02/07/2005	Hải Phòng	7.8	7.1	6.4	7.6	7.23	
83	5	20230281	Nguyễn Thùy	Linh	24/04/2005	Sơn La	5.8	7.2	8.6	7.4	7.25	
84	6	20232947	Lê Thị	Lưu	20/10/2005	Nghệ An	6.7	7.2	7.9	8.6	7.60	
85	7	20233610	Nguyễn Văn	Phúc	11/05/2005	Hưng Yên	6.3	7.3	8.4	9.1	7.78	
86	8	20233731	Vũ Như	Quỳnh	14/11/2005	Hà Nội	6.9	7.2	7.9	8.8	7.70	
87	9	20234077	Nguyễn Trọng	Tấn	01/02/2005	Phú Thọ	8.1	7.2	8.0	8.7	8.00	
88	10	20232739	Nguyễn Trần	Tùng	09/04/2005	Quảng Ninh	6.2	6.4	6.9	7.1	6.65	
89	11	20232889	Phan Đức	Tuyển	02/02/2005	Nghệ An	7.1	6.4	6.2	7.3	6.75	
90	12	20233641	Đặng Minh	Vũ	30/12/2005	Hải Phòng	7.1	6.4	7.6	7.6	7.18	
* Quản trị khách sạn (DCKS.14.1)												
91	1	20231974	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	06/01/2005	Hà Nội	5.9	8.4	8.2	9.1	7.90	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
92	2	20231604	Nguyễn Thị Xuân	Anh	07/03/2005	Hà Nội	6.5	5.6	7.2	6.5	6.45	
93	3	20232157	Bạch Thùy	Dung	23/04/2005	Phú Thọ	6.0	7.2	7.2	7.4	6.95	
94	4	20232103	Nguyễn Hồng	Đăng	25/06/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	6.9	7.1	6.70	
95	5	20230483	Ngô Hương	Giang	23/08/2005	Phú Thọ	6.7	7.2	7.0	9.5	7.60	
96	6	20230252	Nguyễn Hương	Giang	23/09/2005	Hà Nội	6.7	7.2	6.3	7.9	7.03	
97	7	20230124	Nguyễn Ngọc Hương	Giang	05/10/2005	Phú Thọ	8.1	7.4	8.4	7.4	7.83	
98	8	20231428	Trần Khánh	Hà	17/11/2005	Hà Nội	6.7	7.2	5.6	7.2	6.68	
99	9	20232171	Phan Thanh	Hải	10/03/2005	Hà Nội	7.4	6.7	7.9	9.0	7.75	
100	10	20230679	Nông Hải	Hậu	05/08/2005	Lạng Sơn	7.3	6.6	7.1	8.9	7.48	
101	11	20231755	Lương Thanh	Huệ	12/05/2005	Hà Nội	6.7	7.2	7.7	6.7	7.08	
102	12	20232605	Trần Sinh	Hùng	22/03/2005	Ninh Bình	5.7	5.7	7.8	7.6	6.70	
103	13	20232775	Vũ Thái	Hưng	18/06/2005	Hà Nội	6.9	6.4	6.4	6.9	6.65	
104	14	20231437	Nguyễn Thị Thanh	Hương	17/11/2005	Lào Cai	6.7	6.7	7.0	8.1	7.13	
105	15	20230953	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	10/02/2005	Phú Thọ	7.4	7.2	7.0	6.7	7.08	
106	16	20231637	Bạc Khánh	Linh	15/06/2005	Điện Biên	6.5	6.5	7.0	8.1	7.03	
107	17	20232547	Hắc Quỳnh	Mai	04/12/2005	Thanh Hóa	7.2	6.7	7.0	6.7	6.90	
108	18	20232462	Vũ Đức	Minh	11/09/2005	Hà Nội	7.4	6.7	7.4	9.0	7.63	
109	19	20232244	Trần Ngọc Trà	My	05/07/2005	Hà Nội	6.5	6.5	6.3	8.1	6.85	
110	20	20232026	Hoàng Thị Bích	Ngọc	14/09/2005	Thái Nguyên	7.4	7.4	7.0	7.9	7.43	
111	21	20231911	Đinh Hồng	Nhung	27/09/2005	Hà Nội	6.0	6.5	7.0	7.9	6.85	
112	22	20232410	Lã Nguyễn Như	Quỳnh	17/04/2005	Phú Thọ	6.7	6.5	7.0	7.2	6.85	
113	23	20232463	Bùi Minh	Tiến	07/10/2005	Bắc Ninh	5.7	6.4	6.4	7.8	6.58	
114	24	20232200	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	04/03/2005	Bắc Ninh	6.7	5.8	7.0	6.7	6.55	
115	25	20231917	Đỗ Tiến	Thành	11/01/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	6.4	7.1	6.75	
116	26	20232007	Nguyễn Phương	Thảo	01/12/2005	Thái Nguyên	6.7	6.7	7.7	8.8	7.48	
117	27	20230041	Trần Thị	Thảo	12/02/2005	Hà Nội	6.5	5.8	5.6	7.2	6.28	
118	28	20232563	Bùi Thu	Hương	29/12/2005	Hưng Yên	7.4	6.5	5.6	8.1	6.90	
119	29	20232324	Đặng Thùy	Trang	03/08/2005	Hà Nội	6.5	5.8	5.6	8.6	6.63	
120	30	20231848	Nguyễn Thu	Trang	19/01/2005	Hà Nội	6.5	6.5	5.6	8.1	6.68	
121	31	20230642	Phạm Thị Thu	Trang	06/01/2005	Phú Thọ	7.5	7.5	5.9	9.1	7.50	
122	32	20232454	Đặng Khánh	Vân	02/09/2005	Hà Nội	6.7	7.2	6.3	6.7	6.73	
123	33	20230874	Nguyễn Thạch	Vương	02/06/2005	Hà Nội	6.4	6.2	6.4	7.6	6.65	
124	34	20231256	Phùng Thị	Xuân	26/02/2005	Hà Nội	7.4	6.7	6.3	8.1	7.13	
* Quản trị khách sạn (DCKS.14.2)												
125	1	20233646	Đồng Thị Lan	Anh	09/07/2005	Ninh Bình	6.7	6.5	7.0	6.7	6.73	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
126	2	20232557	Phan Thị Phương	Anh	24/10/2005	Hung Yên	7.4	6.5	7.0	6.0	6.73	
127	3	20232974	Trương Trung	Anh	17/01/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	6.4	7.1	6.75	
128	4	20233154	Nguyễn Thị Thùy	Châm	24/09/2005	Hà Nội	7.5	6.1	8.0	9.1	7.68	
129	5	20233803	Lương Thị	Dịu	18/11/2005	Hung Yên	6.7	6.5	7.7	7.4	7.08	
130	6	20232944	Hồ Thị Mai	Giang	22/07/2005	Nghệ An	6.5	7.2	7.0	7.9	7.15	
131	7	20233835	Nguyễn Thành	Hân	06/08/2005	Phú Thọ	7.4	6.5	7.7	7.4	7.25	
132	8	20230096	Bùi Trung	Hiếu	12/04/2005	Hải Phòng	6.4	5.7	6.2	7.8	6.53	
133	9	20230355	Phạm Thị Khánh	Huyền	01/01/2005	Ninh Bình	6.7	5.8	7.7	8.1	7.08	
134	10	20231353	Vũ Duy	Hưng	29/10/2005	Ninh Bình	6.2	6.2	6.2	8.5	6.78	
135	11	20233667	Đỗ Thúy	Hường	20/12/2005	Hung Yên	6.5	6.5	7.7	8.6	7.33	
136	12	20231895	Ngô Hữu	Khánh	05/11/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	6.4	6.6	6.63	
137	13	20233094	Đỗ Huyền	Lan	23/08/2005	Hà Nội	6.7	6.5	7.0	7.2	6.85	
138	14	20230015	Cao Thị Khánh	Linh	14/05/2005	Nghệ An	7.4	7.2	7.7	6.5	7.20	
139	15	20233017	Trần Ngọc Khánh	Ly	15/01/2005	Ninh Bình	6.6	6.5	7.0	7.9	7.00	
140	16	20232386	Phạm Thị Tuyết	Mai	07/08/2005	Hải Phòng	7.4	7.2	7.0	6.5	7.03	
141	17	20233030	Nguyễn Thị Trà	My	02/06/2005	Phú Thọ	6.5	6.3	7.4	7.9	7.03	
142	18	20233477	Nguyễn Phương	Nam	26/12/2005	Hung Yên	7.1	7.1	7.1	7.6	7.23	
143	19	20232915	Trần Thị Ánh	Nguyệt	31/03/2005	Nghệ An	6.7	7.2	7.0	7.9	7.20	
144	20	20232832	Đỗ Thị	Oanh	06/08/2005	Hà Nội	6.5	6.5	8.1	6.3	6.85	
145	21	20233517	Lê Thị	Oanh	03/05/2005	Thanh Hóa	6.5	7.2	7.7	7.4	7.20	
146	22	20230132	Vũ Phương	Oanh	20/09/2005	Ninh Bình	6.5	6.5	7.0	8.8	7.20	
147	23	20232675	Phạm Duy	Quang	24/09/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	6.4	7.1	6.93	
148	24	20232370	Vũ Thị	Quyên	29/01/2005	Ninh Bình	6.7	7.0	7.0	7.9	7.15	
149	25	20231599	Cao Thế	Son	12/04/2005	Ninh Bình	6.4	5.5	7.6	7.1	6.65	
150	26	20231892	Đinh Thị Minh	Tâm	28/06/2005	Ninh Bình	6.5	7.0	7.0	7.9	7.10	
151	27	20232978	Nguyễn Thanh	Tùng	28/01/2005	Phú Thọ	7.1	6.2	7.1	8.5	7.23	
152	28	20233365	Phan Thị Ánh	Tuyết	23/04/2005	Ninh Bình	6.5	6.3	7.0	5.8	6.40	
153	29	20230292	Đậu Thị Phương	Thanh	25/12/2005	Nghệ An	6.9	6.3	7.7	7.9	7.20	
154	30	20230129	Trịnh Yến	Thanh	26/11/2005	Hải Phòng	8.0	8.4	8.0	9.1	8.38	
155	31	20232077	Nguyễn Phương	Thảo	15/02/2005	Hà Tĩnh	6.7	5.8	6.3	8.8	6.90	
156	32	20233627	Phan Triệu Hạ	Vy	27/08/2005	Cao Bằng	7.4	6.0	7.7	7.4	7.13	
157	33	20233296	Nguyễn Hoàng Hải	Yến	12/03/2005	Hà Nội	7.5	6.1	8.9	9.1	7.90	
*	Kế toán (DCKT.14.1)											
158	1	20232311	Nguyễn Thị Hồng	Anh	25/11/2005	Phú Thọ	6.7	7.2	8.1	7.4	7.35	
159	2	20232290	Lê Ngọc	Bích	22/09/2005	Phú Thọ	7.4	6.5	8.1	8.8	7.70	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
160	3	20231512	Nguyễn Quốc	Cường	29/06/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	7.1	7.6	6.88	
161	4	20230404	Lê Mai	Châm	25/08/2005	Tuyên Quang	6.7	6.5	7.2	8.8	7.30	
162	5	20230499	Quách Bảo	Gia	10/10/2002	Phú Thọ	6.4	5.7	7.8	7.8	6.93	
163	6	20230010	Tổng Thu	Hà	22/10/2005	Bắc Ninh	7.4	6.5	8.1	8.8	7.70	
164	7	20231498	Đặng Thị Thu	Hằng	26/12/2005	Phú Thọ	6.0	5.8	8.1	8.8	7.18	
165	8	20230866	Đinh Thị Thanh	Hằng	13/10/2005	Hà Nội	6.7	5.8	7.4	7.4	6.83	
166	9	20231688	Đồng Thị	Hiền	16/05/2003	Hải Phòng	7.4	7.2	6.0	8.6	7.30	
167	10	20230312	Lê Công	Hùng	05/08/2005	Hải Phòng	5.5	6.4	7.1	6.4	6.35	
168	11	20231988	Dương Diệu	Huyền	04/05/2005	Sơn La	6.7	5.8	6.0	7.4	6.48	
169	12	20232218	Vũ Thị Khánh	Huyền	27/06/2005	Hưng Yên	6.6	7.0	6.8	8.9	7.33	
170	13	20230092	Đinh Duy	Hưng	05/03/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.1	7.8	6.93	
171	14	20231083	Lê Mai	Hương	30/06/2005	Hà Nội	6.5	7.2	5.6	6.0	6.33	
172	15	20233687	Đỗ Trang	Hường	05/05/2005	Ninh Bình	6.7	5.8	5.6	8.1	6.55	
173	16	20231389	Nguyễn Tuấn	Kiệt	22/08/2005	Hải Phòng	5.7	6.4	7.3	7.3	6.68	
174	17	20232379	Vũ Đình Tùng	Lâm	28/11/2004	Hà Nội	6.9	5.7	7.3	8.5	7.10	
175	18	20230013	Lê Thị Ánh	Linh	21/11/2005	Thanh Hóa	7.2	5.8	7.0	7.4	6.85	
176	19	20232093	Nguyễn Thị Thùy	Linh	23/11/2005	Phú Thọ	8.1	7.2	7.4	8.1	7.70	
177	20	20230108	Trần Diệu	Linh	05/12/2005	Lạng Sơn	6.5	7.4	7.4	8.1	7.35	
178	21	20230928	Trần Khánh	Linh	22/02/2005	Phú Thọ	6.5	7.2	6.7	8.1	7.13	
179	22	20232500	Trần Thị	Linh	26/10/2005	Ninh Bình	6.5	5.8	6.7	8.1	6.78	
180	23	20234108	Đoàn Thị Cẩm	Ly	24/12/2005	Ninh Bình	6.7	7.2	5.6	7.4	6.73	
181	24	20231409	Lê Thị	Ly	13/11/2005	Phú Thọ	6.7	7.0	6.0	6.7	6.60	
182	25	20231126	Nguyễn Hà	Ly	29/09/2005	Hà Nội	7.2	5.8	6.7	8.1	6.95	
183	26	20232483	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2005	Ninh Bình	6.5	6.5	6.0	8.1	6.78	
184	27	20232081	Nguyễn Thị	Mai	23/01/2005	Phú Thọ	6.7	5.8	6.0	8.1	6.65	
185	28	20230100	Trần Thị Quỳnh	Mai	05/05/2005	Lào Cai	6.5	5.6	6.3	8.8	6.80	
186	29	20232199	Diệp Thị Yến	Nhi	17/09/2005	Phú Thọ	7.4	6.7	7.7	7.6	7.35	
187	30	20231430	Lê Yến	Nhi	17/09/2005	Lai Châu	6.3	5.6	7.0	8.1	6.75	
188	31	20231752	Nguyễn Thị Yến	Nhi	13/07/2005	Lai Châu	6.7	6.5	5.6	7.4	6.55	
189	32	20231844	Lưu Trang	Nhung	14/08/2004	Phú Thọ	6.7	6.5	5.6	5.8	6.15	
190	33	20231377	Chu Đình	Phú	15/10/2005	Hải Phòng	5.8	7.2	7.9	8.8	7.43	
191	34	20231641	Nguyễn Thị	Phương	28/10/2005	Bắc Ninh	6.0	6.5	6.3	8.1	6.73	
192	35	20230209	Ngô Thị Lan	Phượng	02/03/2005	Phú Thọ	6.7	5.8	6.3	8.1	6.73	
193	36	20231259	Nguyễn Mai	Quỳnh	13/09/2005	Hà Nội	6.7	5.8	6.3	7.4	6.55	
194	37	20232347	Văn Thị Thu	San	21/01/2005	Hà Nội	6.7	6.5	6.3	6.7	6.55	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
195	38	20231959	Nguyễn Thị Thanh	Son	14/12/2005	Ninh Bình	7.2	7.2	5.6	6.5	6.63	
196	39	20232036	Nguyễn Thanh	Tâm	22/09/2005	Hải Phòng	6.5	6.3	6.8	5.8	6.35	
197	40	20230736	Đỗ Thị Ánh	Tuyết	25/04/2005	Hà Nội	6.7	7.2	7.0	8.6	7.38	
198	41	20231294	Giang Thị Phương	Thảo	11/05/2005	Tuyên Quang	6.5	7.2	7.7	7.9	7.33	
199	42	20230147	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	09/01/2005	Quảng Ninh	6.8	7.5	8.0	8.9	7.80	
200	43	20231642	Nguyễn Thị Phương	Thùy	11/05/2005	Bắc Ninh	6.5	6.5	7.7	7.9	7.15	
201	44	20231899	Đỗ Thị Thu	Thủy	27/05/2005	Thanh Hóa	6.5	5.8	7.0	6.5	6.45	
202	45	20231926	Hoàng Thị Thu	Thủy	27/02/2005	Hà Nội	6.5	7.2	7.0	7.9	7.15	
203	46	20232299	Phạm Thị	Thúy	03/01/2005	Nghệ An	8.1	7.4	7.2	8.8	7.88	
204	47	20231753	Lương Thị Anh	Thư	27/06/2005	Lai Châu	6.7	7.2	7.2	8.1	7.30	
205	48	20232457	Nguyễn Thị Hoài	Thư σ	03/06/2005	Hải Phòng	6.5	6.5	7.9	7.4	7.08	
206	49	20232335	Phạm Thị Hoài		31/05/2005	Bình Dương	7.4	6.5	7.9	8.8	7.65	
207	50	20231542	Nguyễn Đức	Trà	19/02/2005	Thanh Hóa	6.8	7.5	9.6	8.4	8.08	
208	51	20231189	Bùi Thị Huyền	Trang	11/07/2005	Ninh Bình	6.7	6.0	7.9	6.0	6.65	
209	52	20231414	Cần Huyền	Trang	10/09/2005	Hà Nội	7.4	6.5	7.9	8.8	7.65	
210	53	20230080	Hoàng Thu	Trang	11/04/2005	Thanh Hóa	7.2	6.5	6.5	8.1	7.08	
211	54	20230808	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/01/2005	Phú Thọ	6.7	6.0	6.5	8.8	7.00	
212	55	20231394	Nguyễn Thị Thùy	Trang	31/07/2005	Hải Phòng	7.2	6.5	7.9	8.1	7.43	
213	56	20230751	Nguyễn Thùy	Trang	22/07/2005	Phú Thọ	7.4	7.2	7.2	7.4	7.30	
214	57	20231145	Nguyễn Việt	Trinh	13/05/2004	Phú Thọ	7.5	6.8	8.9	8.4	7.90	
215	58	20232008	Dương Thị Mai	Uyên	23/10/2005	Thái Nguyên	7.4	7.4	6.5	7.4	7.18	
216	59	20230127	Nguyễn Thị Thanh	Vân	11/05/2005	Phú Thọ	6.5	6.3	7.9	7.9	7.15	
217	60	20230526	Lục Thị	Yến	12/01/2005	Tuyên Quang	7.4	6.5	7.2	7.4	7.13	
*		Kế toán (DCKT.14.2)										
218	1	20233107	Lê Minh	Anh	10/05/2005	Hải Phòng	8.1	7.9	8.6	8.1	8.18	
219	2	20233852	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/07/2004	Hà Nội	6.7	7.2	7.9	8.1	7.48	
220	3	20233066	Trù Thị Lan	Anh	08/09/2005	Ninh Bình	7.2	7.2	7.9	9.5	7.95	
221	4	20232636	Nguyễn Thế	Anh	13/11/2005	Ninh Bình	5.6	7.2	8.4	8.8	7.50	
222	5	20232718	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/03/2005	Hải Phòng	6.7	6.5	7.2	7.9	7.08	
223	6	20233188	Vũ Ngọc	Ánh	27/06/2005	Phú Thọ	6.5	6.7	6.5	8.6	7.08	
224	7	20233633	Nguyễn Thị Hải	Bích	21/10/2005	Bắc Ninh	7.0	6.8	8.2	7.0	7.25	
225	8	20233234	Phan Thị Thanh	Bình	14/07/2005	Hưng Yên	7.2	7.4	7.9	8.1	7.65	
226	9	20233364	Đinh Thị Kim	Chi	24/01/2005	Sơn La	7.2	6.5	7.9	7.2	7.20	
227	10	20233878	Hoàng Thị Diệu	Chi	14/11/2005	Cao Bằng	7.4	6.5	7.9	7.9	7.43	
228	11	20233401	Trịnh Thị Kim	Chi	22/04/2005	Hà Nội	7.4	6.5	7.2	9.5	7.65	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
229	12	20233274	Trịnh Doanh	Doanh	16/03/2005	Điện Biên	7.4	7.4	7.9	8.8	7.88	
230	13	20233243	Nguyễn Thị	Dung	03/09/2005	Lào Cai	6.5	6.5	7.9	8.1	7.25	
231	14	20233621	Nguyễn Nguyệt Ánh	Dương	06/01/2005	Thái Nguyên	6.5	6.7	7.9	6.5	6.90	
232	15	20232962	Đinh Thị	Hằng	25/01/2005	Phú Thọ	8.4	8.4	9.6	9.8	9.05	
233	16	20232594	Nguyễn Thu	Hằng	07/03/2005	Ninh Bình	6.5	6.5	6.5	6.5	6.50	
234	17	20233429	Biện Thị Thu	Hiền	11/10/2005	Hưng Yên	6.7	7.2	7.9	8.8	7.65	
235	18	20233093	Vũ Thị Thu	Hiền	22/10/2005	Quảng Ninh	7.4	6.0	7.9	8.1	7.35	
236	19	20232771	Phạm Hồng	Hoa	02/02/2005	Hà Nội	6.7	7.2	7.9	6.7	7.13	
237	20	20233708	Nguyễn Đình	Hùng	15/03/2005	Thanh Hóa	5.9	5.6	8.6	7.9	7.00	
238	21	20232845	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/06/2005	Lào Cai	6.5	5.8	7.2	8.1	6.90	
239	22	20233632	Phạm Hải	Lam	06/12/2005	Bắc Ninh	6.4	6.9	6.4	7.3	6.75	
240	23	20233861	Bùi Trương Hương	Lan	21/12/2005	Thanh Hóa	7.2	7.4	7.9	8.6	7.78	
241	24	20233389	Lê Nhật	Linh	26/04/2005	Hà Nội	6.7	5.8	7.9	8.6	7.25	
242	25	20233512	Nguyễn Thị Thanh	Loan	03/03/2005	Hưng Yên	7.2	6.5	7.9	7.9	7.38	
243	26	20233602	Hà Thị Tuyết	Mai	25/08/2005	Lạng Sơn	7.2	7.4	6.5	9.3	7.60	
244	27	20232770	Đoàn Thị Kiều	My	10/12/2005	Hà Nội	6.8	7.5	8.9	9.1	8.08	
245	28	20232702	Nguyễn Giang	Nam	22/08/2005	Bắc Ninh	5.9	7.2	7.0	7.9	7.00	
246	29	20233590	Nguyễn Thị	Nhài	03/08/2005	Bắc Ninh	6.5	6.7	7.9	6.5	6.90	
247	30	20232803	Đồng Thị Phương	Nhàn	27/12/2005	Hưng Yên	6.5	5.8	7.9	7.4	6.90	
248	31	20233418	Trịnh Thị Yến	Nhi	13/08/2005	Hà Nội	6.7	6.3	6.5	7.7	6.80	
249	32	20232691	Nguyễn Thị	Nhung	06/02/2005	Bắc Ninh	6.7	6.5	6.5	6.5	6.55	
250	33	20233406	Lê Thị Quỳnh	Như	15/08/2005	Thanh Hóa	7.4	6.5	7.2	8.8	7.48	
251	34	20233014	Ngô Thị	Oanh	14/03/2005	Hưng Yên	7.2	7.2	7.9	6.7	7.25	
252	35	20233208	Đỗ Thị Việt	Phương	03/06/2005	Hà Nội	6.5	6.3	5.8	8.1	6.68	
253	36	20232667	Nguyễn Thu	Phương	26/02/2005	Hà Nội	7.4	6.5	7.9	8.8	7.65	
254	37	20233348	Lê Văn	Quân	22/12/2005	Thanh Hóa	7.2	7.2	7.9	6.3	7.15	
255	38	20233090	Nguyễn Thu	Quỳnh	31/10/2005	Ninh Bình	5.8	6.5	6.5	7.4	6.55	
256	39	20233837	Ngô Thị	Quỳnh	26/11/2005	Lào Cai	7.4	6.5	7.7	9.3	7.73	
257	40	20233043	Lương Thị	Tình	04/10/2005	Phú Thọ	7.4	7.2	7.7	8.1	7.60	
258	41	20233618	Hoàng Thị Cẩm	Tú	19/10/2005	Hà Tĩnh	6.7	7.4	7.9	9.5	7.88	
259	42	20233241	Vũ Thị Ánh	Tuyết	19/01/2005	Hải Phòng	6.3	5.6	7.2	7.9	6.75	
260	43	20233368	Nguyễn Thị	Thanh	17/05/2005	Ninh Bình	6.7	7.4	7.7	8.1	7.48	
261	44	20232668	Đặng Thị	Thúy	30/10/2005	Bắc Ninh	7.4	7.4	7.9	8.1	7.70	
262	45	20234129	Trần Thị Thanh	Thúy	24/04/2005	Lào Cai	6.5	5.6	7.0	7.9	6.75	
263	46	20233190	Vũ Anh	Thư	05/02/2005	Ninh Bình	6.6	7.1	7.6	8.0	7.33	

20/10/2023

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
264	47	20233137	Đỗ Hoài	Thương	05/12/2005	Hà Nội	7.4	7.4	7.7	8.8	7.83	
265	48	20232920	Chu Thị	Trang	04/04/2005	Phú Thọ	6.7	6.7	7.7	6.7	6.95	
266	49	20233259	Đỗ Thị Kiều	Trang	23/08/2005	Ninh Bình	7.4	6.7	7.9	8.8	7.70	
267	50	20233672	Nguyễn Thị Thu	Trang	07/07/2005	Ninh Bình	6.5	6.5	6.5	8.8	7.08	
268	51	20232783	Bùi Văn	Trọng	01/11/2005	Ninh Bình	6.6	7.0	7.9	6.5	7.00	
269	52	20233138	Bùi Văn	Trường	18/10/2005	Phú Thọ	6.5	6.3	7.9	7.9	7.15	
270	53	20233277	Bùi Thị Mỹ	Uyên	27/12/2005	Lào Cai	6.7	6.5	7.0	7.2	6.85	
271	54	20233560	Bùi Hà	Vy	28/06/2005	Thanh Hóa	7.2	6.7	7.0	9.0	7.48	
272	55	20233390	Hồ Thị	Xuân	25/02/2005	Phú Thọ	6.8	6.1	8.9	8.2	7.50	
273	56	20233171	Nguyễn Thị	Yến	13/02/2005	Ninh Bình	7.4	6.5	7.9	7.4	7.30	
274	57	20232881	Nguyễn Thị Hải	Yến	16/04/2005	Thanh Hóa	6.7	6.7	5.6	8.3	6.83	
*	Kế toán (DCKT.14.C)											
275	1	20230392	Đàm Thị Ngọc	Anh	16/08/2005	Hưng Yên	6.5	7.2	7.9	8.1	7.43	
276	2	20234107	Hoàng Thị Quỳnh	Anh	23/10/2005	Thanh Hóa	7.5	7.7	8.9	9.1	8.30	
277	3	20232215	Nguyễn Thị Hoài	Anh	30/05/2005	Hà Nội	6.5	7.2	7.2	8.1	7.25	
278	4	20233675	Nguyễn Phúc Ngọc	Ánh	14/07/2005	Quảng Ninh	7.4	6.7	7.2	8.1	7.35	
279	5	20233329	Dương Thị Lan	Chi	23/04/2005	Hà Nội	5.8	6.5	7.2	8.1	6.90	
280	6	20233038	Hoàng Thị Thùy	Dương	07/09/2005	Hà Nội	6.5	6.7	7.9	7.4	7.13	
281	7	20231055	Dương Thị	Giang	10/10/2005	Ninh Bình	6.7	5.8	7.7	8.1	7.08	
282	8	20232927	Hà Thị Thu	Giang	20/09/2005	Hưng Yên	6.5	6.5	7.7	8.8	7.38	
283	9	20233812	Phạm Hà	Giang	20/11/2005	Quảng Ninh	5.8	5.8	6.3	8.1	6.50	
284	10	20230672	Nguyễn Thị	Hạnh	23/03/2005	Lào Cai	6.0	6.5	7.7	8.6	7.20	
285	11	20233271	Trần Thị Thu	Hoài	15/01/2005	Hà Tĩnh	6.7	7.2	7.0	8.8	7.43	
286	12	20232220	Nguyễn Thị Minh	Hồng	28/11/2005	Hà Nội	6.7	6.5	5.6	8.8	6.90	
287	13	20230411	Kiều Thị	Huyền	03/12/2005	Ninh Bình	6.7	7.2	7.0	6.7	6.90	
288	14	20233459	Tạ Thị Phương	Loan	26/05/2005	Hà Nội	7.2	6.5	7.0	8.1	7.20	
289	15	20230800	Lương Thanh	Mai	18/11/2005	Bắc Ninh	7.4	7.4	7.9	8.8	7.88	
290	16	20230249	Thoàng Duy	Mạnh	27/04/2005	Quảng Ninh	6.5	7.0	7.2	7.9	7.15	
291	17	20233036	Nghiêm Hồng	Ngọc	26/08/2005	Hưng Yên	7.4	7.2	6.5	8.8	7.48	
292	18	20233520	Đặng Thị	Như	19/12/2005	Hải Phòng	8.1	7.4	7.9	8.3	7.93	
293	19	20231367	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	27/12/2005	Hà Nội	6.7	7.4	7.9	8.1	7.53	
294	20	20232261	Trần Thủy	Tiên	27/02/2005	Ninh Bình	7.4	7.2	7.2	8.1	7.48	
295	21	20232163	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	01/05/2005	Phú Thọ	7.4	6.7	7.2	8.8	7.53	
296	22	20233366	Trần Thị Thu	Thảo	30/04/2004	Quảng Ninh	8.1	7.4	7.2	8.8	7.88	
297	23	20233240	Phan Thị Thanh	Thủy	11/03/2005	Hưng Yên	6.7	7.4	7.9	8.8	7.70	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
298	24	20231570	Khúc Anh	Thư	27/12/2005	Hà Nội	6.7	6.7	6.5	8.8	7.18	
299	25	20232967	Phạm Nguyễn Hương	Trà	10/04/2005	Thanh Hóa	6.7	6.5	7.9	8.1	7.30	
300	26	20232711	Đỗ Quỳnh	Trang	11/08/2005	Bắc Ninh	7.4	7.4	6.5	8.8	7.53	
301	27	20230504	Vũ Thị Thanh	Trúc	14/04/2005	Thanh Hóa	6.6	7.5	8.7	9.1	7.98	
302	28	20233793	Nguyễn Thị	Vân	22/08/2005	Hà Nội	7.4	7.4	7.2	7.2	7.30	
303	29	20233359	Nguyễn Yến	Vi	03/01/2005	Ninh Bình	6.5	6.0	7.9	8.1	7.13	
304	30	20233480	Lê Thị	Xuân	03/06/2005	Nghệ An	7.3	7.3	7.9	9.5	8.00	
305	31	20233151	Dương Thị Hải	Yến	01/04/2005	Ninh Bình	6.7	6.7	7.9	8.1	7.35	
* Công nghệ kỹ thuật nhiệt (DCKTN.14)												
306	1	20233191	Nguyễn Thuận	An	08/12/2005	Ninh Bình	6.5	7.2	7.9	7.7	7.33	
307	2	20230975	Ngân Văn Ngọc	Anh	17/10/2005	Quảng Trị	5.8	7.0	8.6	7.2	7.15	
308	3	20230386	Tổng Việt	Anh	26/12/2005	Lào Cai	6.5	6.3	8.1	7.4	7.08	
309	4	20232413	Vũ Hải	Anh	17/01/2003	Ninh Bình	6.5	7.0	8.8	7.9	7.55	
310	5	20232441	Hoàng Văn	Bách	16/03/2005	Bắc Ninh	6.5	7.7	8.8	7.9	7.73	
311	6	20230387	Đặng Bá	Cường	03/11/2005	Lào Cai	8.4	6.8	9.8	9.1	8.53	
312	7	20231813	Lê Xuân	Chát	31/10/2004	Ninh Bình	6.3	6.3	8.8	8.8	7.55	
313	8	20230986	Lê Xuân	Chiến	02/08/2005	Nghệ An	6.5	6.3	8.8	7.7	7.33	
314	9	20230967	Nguyễn Đình	Chung	12/08/2005	Hải Phòng	6.5	5.6	8.1	8.1	7.08	
315	10	20230812	Nguyễn Hải	Đăng	25/11/2005	Phú Thọ	6.5	7.0	8.6	8.1	7.55	
316	11	20232219	Hoàng Minh	Giang	11/11/2005	Quảng Ninh	6.5	7.7	7.2	7.9	7.33	
317	12	20232672	Lưu Đức	Giang	26/11/2005	Phú Thọ	7.0	7.0	8.6	7.9	7.63	
318	13	20232281	Nguyễn Việt	Hậu	12/12/2005	Phú Thọ	6.5	7.7	8.6	8.1	7.73	
319	14	20232396	Nguyễn Minh	Hiếu	09/02/2005	Bắc Ninh	6.3	7.0	8.6	7.2	7.28	
320	15	20231656	Lương Ngọc	Hùng	01/06/2005	Hưng Yên	7.5	8.2	8.9	8.4	8.25	
321	16	20230049	Nguyễn Khắc	Hùng	15/10/2004	Hải Phòng	6.5	7.7	8.6	7.9	7.68	
322	17	20231349	Phạm Đức	Huy	18/11/2005	Hải Phòng	7.2	7.0	8.6	5.8	7.15	
323	18	20230362	Lê Huy	Kỳ	20/05/2005	Bắc Ninh	5.8	6.5	7.4	8.1	6.95	
324	19	20230198	Lưu Chí	Khôi	08/11/2004	Hà Nội	6.5	6.3	7.4	8.1	7.08	
325	20	20230239	Trần Công	Mạnh	29/07/2005	Ninh Bình	5.6	6.3	8.1	7.4	6.85	
326	21	20230244	Phạm Sĩ	Nguyên	14/02/2005	Ninh Bình	5.8	7.0	8.8	7.7	7.33	
327	22	20232838	Nguyễn Hoàng	Nhất	16/01/2005	Ninh Bình	5.8	7.0	8.8	7.0	7.15	
328	23	20230341	Trần Văn	Phú	27/10/2005	Ninh Bình	5.8	6.3	8.4	7.9	7.10	
329	24	20230074	Bùi Đức	Phúc	13/08/2005	Hà Nội	6.5	7.7	9.5	9.3	8.25	
330	25	20233235	Bùi Văn	Sang	24/11/2005	Hưng Yên	6.5	7.0	8.8	7.0	7.33	
331	26	20230169	Bùi Thanh	Tâm	25/10/2004	Phú Thọ	5.8	5.6	8.8	7.0	6.80	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
332	27	20231316	Bùi Trọng	Toán	13/05/2005	Ninh Bình	5.8	6.3	8.8	7.7	7.15	
333	28	20232679	Nguyễn Anh	Tuấn	05/01/2005	Phú Thọ	5.8	7.7	8.8	7.7	7.50	
334	29	20230654	Trịnh Thanh	Tùng	01/03/2005	Hải Phòng	7.2	7.2	7.9	8.8	7.78	
335	30	20232976	Đỗ Chí	Thành	17/08/2005	Ninh Bình	5.7	6.2	8.7	7.6	7.05	
336	31	20233597	Trần Việt	Thành	20/09/2005	Quảng Ninh	5.8	6.5	8.8	8.8	7.48	
337	32	20232626	Nguyễn Văn	Thảo	19/09/2005	Phú Thọ	6.5	6.5	8.8	7.7	7.38	
338	33	20233822	Phạm Văn	Thịnh	30/08/2004	Ninh Bình	5.8	5.6	8.8	8.4	7.15	
339	34	20230232	Nguyễn Tự	Thu	03/10/2005	Hà Nội	6.0	6.7	8.8	9.0	7.63	
340	35	20230351	Đinh Đức	Việt	09/09/2005	Quảng Ninh	6.5	7.0	6.3	7.7	6.88	
341	36	20233062	Nguyễn Văn	Vũ	19/03/2005	Hải Phòng	6.5	7.0	7.7	7.9	7.28	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT.14.1)											
342	1	20230025	Nguyễn Thị Vân	Anh	22/05/2005	Ninh Bình	6.5	7.4	7.9	7.2	7.25	
343	2	20230803	Ninh Bảo	Anh	22/05/2005	Bắc Ninh	7.4	6.5	7.9	6.0	6.95	
344	3	20230748	Đỗ Huy	Anh	10/10/2005	Thanh Hóa	6.5	6.3	7.0	5.8	6.40	
345	4	20230878	Trần Thế Tuấn	Anh	24/03/2004	Ninh Bình	6.6	6.5	7.0	7.9	7.00	
346	5	20230094	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	17/10/2005	Phú Thọ	6.8	7.7	8.9	7.5	7.73	
347	6	20231776	Lê Duy Gia	Bảo	20/07/2005	Thanh Hóa	6.5	7.0	7.7	7.9	7.28	
348	7	20230914	Hoàng Văn	Chiến	24/05/2005	Hải Phòng	5.8	6.5	7.0	7.9	6.80	
349	8	20230531	Triệu Ý	Chính	25/02/2005	Tuyên Quang	6.5	5.6	6.3	7.2	6.40	
350	9	20230652	Lê Văn Hoàng	Dương	21/12/2005	Bắc Ninh	5.6	6.3	7.2	7.0	6.53	
351	10	20230003	Nguyễn Tùng	Dương	04/12/2005	Bắc Ninh	5.6	7.9	7.9	8.1	7.38	
352	11	20230002	Nguyễn Tiến	Dưỡng	08/08/2004	Tuyên Quang	6.7	7.4	9.3	8.3	7.93	
353	12	20230631	Nguyễn Trọng	Đức	19/06/2005	Quảng Ninh	7.2	5.6	8.6	7.0	7.10	
354	13	20230655	Đặng Hà	Giang	07/10/2005	Bắc Ninh	6.7	6.5	7.9	8.6	7.43	
355	14	20230303	Nguyễn Thị Thu	Hà	07/09/2005	Hưng Yên	7.3	6.4	7.1	5.9	6.68	
356	15	20230116	Nguyễn Đức	Hà	05/11/2005	Ninh Bình	6.3	5.6	8.6	8.4	7.23	
357	16	20230664	Đỗ Trung	Hiếu	10/08/2005	Ninh Bình	5.8	5.8	8.6	6.0	6.55	
358	17	20230191	Nguyễn Khắc	Hiếu	05/04/2005	Hà Nội	5.8	7.2	6.5	8.1	6.90	
359	18	20230886	Trần Huy	Hiếu	28/08/2005	Bắc Ninh	7.2	5.6	6.5	7.7	6.75	
360	19	20230544	Nguyễn Huy	Hoàng	17/02/2005	Tuyên Quang	5.8	5.8	7.9	7.7	6.80	
361	20	20230940	Trần Khánh	Huân	03/02/2005	Tuyên Quang	6.5	5.8	6.5	7.2	6.50	
362	21	20230371	Vũ Đức	Hùng	14/08/2005	Ninh Bình	6.4	6.6	8.5	7.1	7.15	
363	22	20230644	Nguyễn Quang	Huy	19/03/2005	Ninh Bình	6.5	6.7	6.5	7.6	6.83	
364	23	20230229	Nguyễn Văn	Huy	10/02/2005	Thanh Hóa	6.7	7.4	9.3	7.0	7.60	
365	24	20230720	Đào Thị Khánh	Huyền	01/03/2005	Hưng Yên	6.7	7.4	7.9	8.8	7.70	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
366	25	20230727	Hà Thị Huyền	07/10/2005	Sơn La	7.4	7.2	7.2	8.6	7.60	
367	26	20230438	Hà Thị Tuyết Lan	13/05/2002	Tuyên Quang	7.4	7.2	7.9	8.6	7.78	
368	27	20230756	Bùi Thị Ngọc Lan	14/10/2005	Phú Thọ	7.4	7.2	7.9	8.8	7.83	
369	28	20230985	Phạm Thị Lê	02/12/2005	Hưng Yên	6.7	6.5	7.9	6.5	6.90	
370	29	20230726	Trần Thị Diệu Linh	19/07/2005	Ninh Bình	7.4	5.8	6.5	7.4	6.78	
371	30	20230770	Lê Thành Long	24/08/2005	Hưng Yên	7.7	8.2	9.8	9.1	8.70	
372	31	20232515	Hoàng Đức Mạnh	14/09/2005	Hà Nội	6.5	5.6	8.6	6.8	6.88	
373	32	20230391	Nguyễn Đăng Nam	17/03/2005	Bắc Ninh	6.5	5.6	8.6	6.8	6.88	
374	33	20230087	Đoàn Thị Kim Ngân	25/12/2005	Phú Thọ	7.4	5.8	7.9	7.9	7.25	
375	34	20233386	Lâm Minh Nguyệt	22/12/2004	Hà Nội	6.7	7.2	7.2	7.4	7.13	
376	35	20230256	Dương Thị Hồng Nhung	29/04/2005	Bắc Ninh	6.0	6.5	7.2	7.4	6.78	
377	36	20230275	Trần Hoàng Phong	15/06/2005	Phú Thọ	5.9	7.2	7.9	7.0	7.00	
378	37	20230581	Đặng Quý Phúc	05/09/2005	Lào Cai	5.8	6.3	7.9	7.7	6.93	
379	38	20230712	Trần Thị Thu Phương	05/02/2005	Thanh Hóa	6.5	6.5	7.2	7.4	6.90	
380	39	20230900	Đỗ Diễm Quỳnh	20/10/2005	Ninh Bình	6.7	6.5	7.2	8.1	7.13	
381	40	20230305	Hà Mạnh Thắng	28/03/2005	Phú Thọ	5.5	6.9	7.8	7.6	6.95	
382	41	20230279	Nguyễn Thu Thúy	25/09/2005	Ninh Bình	6.5	7.2	6.5	8.6	7.20	
383	42	20230662	Nguyễn Thị Thùy Trang	12/04/2005	Lào Cai	7.3	7.1	8.5	8.0	7.73	
384	43	20230656	Đặng Thị Thu Trang	03/02/2005	Bắc Ninh	7.1	6.4	7.8	8.0	7.33	
385	44	20230707	Đoàn Đình Trường	27/01/2005	Tuyên Quang	7.2	5.8	6.5	6.0	6.38	
386	45	20230627	Nguyễn Đình Trường	09/04/2005	Hà Nội	7.2	7.2	7.9	7.2	7.38	
387	46	20230265	Nguyễn Quang Vinh	08/04/2005	Bắc Ninh	5.8	7.2	6.5	8.1	6.90	
* Quản trị kinh doanh (DCQT.14.2)											
388	1	20234151	Vi Thị Ngọc Ái	19/10/2005	Nghệ An	6.7	7.1	7.1	7.1	7.00	
389	2	20230525	Đào Thị Phương Anh	20/11/2005	Hưng Yên	7.3	6.4	7.1	6.9	6.93	
390	3	20231445	Đào Quang Anh	07/01/2005	Hưng Yên	7.3	6.5	7.2	7.0	7.00	
391	4	20231271	Nguyễn Hoàng Anh	30/12/2005	Thanh Hóa	7.2	7.0	8.6	7.9	7.68	
392	5	20231287	Ly Xá Cà	20/10/2005	Lào Cai	5.8	6.5	9.3	7.2	7.20	
393	6	20231332	Nguyễn Thị Linh Chi	09/10/2004	Thanh Hóa	6.4	7.1	6.4	7.8	6.93	
394	7	20231784	Đỗ Thị Dung	19/05/2005	Thanh Hóa	7.2	7.1	7.1	6.6	7.00	
395	8	20231435	Hoàng Hữu Tiến Dũng	19/08/2005	Hà Nội	5.8	5.8	8.6	7.9	7.03	
396	9	20231283	Nguyễn Hoàng Dũng	18/10/2005	Thái Nguyên	5.8	7.2	7.2	8.4	7.15	
397	10	20231774	Lại Bình Dương	28/08/2004	Tuyên Quang	5.8	7.9	8.6	8.8	7.78	
398	11	20231549	Nguyễn Trọng Đại	13/01/2005	Ninh Bình	7.2	8.1	8.6	8.6	8.13	
399	12	20231039	Nguyễn Thành Đạt	04/12/2005	Sơn La	5.8	6.0	8.6	7.4	6.95	

20/10/2025

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
400	13	20230349	Nguyễn Văn Đạt	12/10/2005	Bắc Ninh	6.0	7.4	9.5	8.3	7.80	
401	14	20231855	Nguyễn Phương Đông	15/06/2004	Lào Cai	6.5	6.0	8.6	7.9	7.25	
402	15	20231528	Nguyễn Mạnh Hà	27/08/2005	Phú Thọ	7.2	6.7	8.1	8.6	7.65	
403	16	20231282	Lý Quang Hải	10/02/2005	Thái Nguyên	6.5	5.8	8.1	7.7	7.03	
404	17	20231483	Nguyễn Thị Mai Hạnh	13/08/2005	Bắc Ninh	7.3	7.1	7.1	6.6	7.03	
405	18	20231551	Lê Thị Hằng	04/10/2005	Thanh Hóa	7.2	7.1	7.1	6.6	7.00	
406	19	20231674	Bàn Trọng Hiệp	06/04/2005	Lào Cai	5.8	6.5	8.8	7.2	7.08	
407	20	20231028	Phạm Thị Thu Huệ	07/10/2005	Lào Cai	6.4	7.1	7.8	8.7	7.50	
408	21	20231839	Nguyễn Hữu Tiến Hùng	08/01/2005	Hà Nội	6.5	6.5	8.6	6.7	7.08	
409	22	20231716	Trần Mạnh Hùng	22/09/2005	Cao Bằng	6.7	6.0	9.7	9.0	7.85	
410	23	20230246	Phan Đức Huy	01/12/2005	Bắc Ninh	6.5	6.5	8.6	7.0	7.15	
411	24	20231242	Phạm Quang Huy	01/05/2005	Ninh Bình	5.8	5.6	8.8	6.5	6.68	
412	25	20231840	Lê Phạm Thanh Huyền	08/06/2005	Đắk Lắk	6.1	6.8	8.9	8.2	7.50	
413	26	20231300	Phạm Thị Thu Hương	08/09/2005	Ninh Bình	6.6	7.1	5.7	8.7	7.03	
414	27	20231284	Ngô Bảo Kiên	30/04/2005	Ninh Bình	5.8	6.5	7.9	8.9	7.28	
415	28	20231007	Lộc Quang Khải	25/01/2004	Lạng Sơn	5.8	5.6	8.1	8.8	7.08	
416	29	20231600	Đặng Thị Ngọc Linh	17/02/2005	Thanh Hóa	7.2	6.4	7.1	7.3	7.00	
417	30	20231508	Nguyễn Thùy Linh	13/02/2005	Hà Nội	8.0	6.4	7.8	8.7	7.73	
418	31	20231298	Phạm Thùy Linh	16/09/2005	Ninh Bình	5.9	6.4	7.1	8.0	6.85	
419	32	20231444	Nguyễn Thị Cẩm Ly	03/01/2005	Phú Thọ	6.5	6.4	7.1	8.0	7.00	
420	33	20231838	Quách Khánh Ly	09/07/2005	Phú Thọ	6.6	6.4	7.1	7.3	6.85	
421	34	20231767	Lê Thị Tuyết Mai	20/02/2005	Lào Cai	5.7	6.4	7.1	7.3	6.63	
422	35	20231821	Bùi Sỹ Minh	12/04/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	8.7	7.8	7.50	
423	36	20231502	Lưu Thiều Chúc Nhi	04/11/2004	Thanh Hóa	7.3	7.1	5.7	5.9	6.50	
424	37	20232732	Nguyễn Thị Hồng Nhung	29/08/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	5.7	6.6	6.45	
425	38	20231722	Phùng Hồng Nhung	06/02/2005	Phú Thọ	5.9	7.1	7.8	8.7	7.38	
426	39	20231351	Nguyễn Đình Phú	28/08/2005	Hải Phòng	5.7	5.5	6.4	8.3	6.48	
427	40	20231496	Nguyễn Anh Quân	11/02/2005	Hà Nội	5.8	5.6	6.7	9.3	6.85	
428	41	20231673	Nguyễn Minh Quân	01/02/2005	Nghệ An	5.9	6.3	7.2	8.6	7.00	
429	42	20231303	Đình Cẩm Tú	14/09/2004	Phú Thọ	6.4	7.1	7.1	6.6	6.80	
430	43	20231290	Nguyễn Xuân Tuấn	10/04/2005	Phú Thọ	6.4	7.3	7.3	7.8	7.20	
431	44	20231190	Trần Minh Tuấn	09/02/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	8.0	7.33	
432	45	20231692	Nguyễn Đức Thành	12/06/2005	Hà Nội	5.8	6.3	8.1	5.8	6.50	
433	46	20231180	Bùi Thị Thanh Thảo	25/03/2005	Ninh Bình	5.9	7.1	7.1	6.6	6.68	
434	47	20231790	Lê Thị Hồng Thơ	13/07/2005	Hà Nội	5.7	8.9	5.7	8.0	7.08	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
435	48	20231240	Đặng Minh	Thư	20/10/2005	Hưng Yên	5.9	7.1	8.5	7.3	7.20	
436	49	20231836	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	02/12/2005	Đắk Lắk	5.7	6.4	7.8	7.3	6.80	
437	50	20231142	Thái Việt	Trường	09/03/2005	Nghệ An	7.1	7.1	8.5	8.0	7.68	
*	Quản trị kinh doanh (ĐCQT.14.3)											
438	1	20232283	Trịnh Văn	An	02/03/2005	Thanh Hóa	6.6	6.6	8.0	9.4	7.65	
439	2	20232084	Đinh Thị Vân	Anh	24/12/2005	Ninh Bình	5.9	6.4	8.7	7.5	7.13	
440	3	20232228	Nguyễn Kim	Anh	22/04/2005	Bắc Ninh	5.4	6.3	6.1	7.0	6.20	
441	4	20232569	Đinh Quốc	Cường	18/04/2005	Phú Thọ	6.1	6.6	8.4	9.1	7.55	
442	5	20231890	Nguyễn Mạnh	Cường	05/05/2003	Hà Nội	7.5	7.6	8.0	9.1	8.05	
443	6	20232383	Nguyễn Đình	Dinh	27/01/2005	Ninh Bình	5.8	6.4	7.8	8.0	7.00	
444	7	20231676	Nguyễn Văn	Doanh	02/05/2005	Thanh Hóa	6.6	6.4	5.9	7.8	6.68	
445	8	20232005	Đinh Thị Thùy	Dung	13/01/2005	Phú Thọ	5.9	7.1	7.1	7.3	6.85	
446	9	20232155	Nguyễn Thị Thùy	Dương	13/11/2005	Hà Nội	5.4	6.8	6.8	7.7	6.68	
447	10	20232415	Nguyễn Thùy	Dương	15/07/2005	Phú Thọ	5.9	6.4	7.8	5.9	6.50	
448	11	20232073	Đỗ Thành	Đạt	09/04/2005	Hà Nội	7.1	7.1	7.3	7.3	7.20	
449	12	20232115	Nguyễn Xuân	Đạt	29/06/2005	Hà Nội	6.4	7.1	6.2	6.9	6.65	
450	13	20232598	Nguyễn Văn	Đức	18/12/2005	Hà Nội	6.4	6.6	7.1	8.7	7.20	
451	14	20231920	Vũ Thu	Hà	18/07/2005	Phú Thọ	6.5	6.4	7.8	7.3	7.00	
452	15	20232344	Nguyễn Thị Phương	Hằng	17/09/2004	Hà Nội	5.7	7.1	7.8	8.0	7.15	
453	16	20232131	Phạm Thị Thu	Hằng	19/07/2004	Ninh Bình	7.3	7.1	7.8	5.9	7.03	
454	17	20232149	Trần Thị	Hiền	15/07/2005	Hải Phòng	6.6	6.4	7.1	7.1	6.80	
455	18	20232443	Trần Khánh	Hòa	04/06/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	8.5	9.4	7.68	
456	19	20231995	Trịnh Thị	Hồng	08/12/2005	Ninh Bình	7.1	6.4	7.1	6.4	6.75	
457	20	20232600	Phạm Đức	Hùng	13/11/2005	Hưng Yên	6.4	5.7	7.8	8.2	7.03	
458	21	20232571	Nguyễn Tuấn	Huy	09/09/2005	Hà Nội	6.4	6.6	7.8	7.5	7.08	
459	22	20232022	Nguyễn Thị Thúy	Huyền	12/03/2005	Ninh Bình	7.4	6.4	6.4	7.8	7.00	
460	23	20232407	Vàng A	Hử	07/09/2005	Lào Cai	7.1	5.7	7.1	6.6	6.63	
461	24	20232041	Lê Thị Lan	Hương	19/07/2005	Hưng Yên	5.9	7.1	7.8	8.0	7.20	
462	25	20231976	Phạm Thị	Hương	05/02/2005	Quảng Ninh	5.8	7.1	7.1	8.0	7.00	
463	26	20232485	Nguyễn Việt	Hưởng	13/03/2005	Thái Nguyên	6.4	7.1	7.8	7.6	7.23	
464	27	20232638	Vi Hoàng	Khanh	04/04/2005	Lạng Sơn	5.7	6.9	7.8	6.2	6.65	
465	28	20232401	Nguyễn Phương	Linh	24/11/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	8.5	5.9	6.80	
466	29	20231983	Phạm	Lợi	09/07/2004	Hà Nội	5.7	7.3	7.8	5.5	6.58	
467	30	20231893	Chu Thị Khánh	Ly	08/02/2005	Lào Cai	7.3	6.6	9.6	8.4	7.98	
468	31	20232704	Tạ Hà Xuân	Mai	02/04/2005	Hồ Chí Minh	7.3	6.4	8.5	7.3	7.38	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
469	32	20231989	Nguyễn Thị Huyền	Mi	20/05/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	8.5	8.7	7.85	
470	33	20232086	Chu Hoàng	Minh	29/04/2005	Ninh Bình	6.6	7.3	7.8	6.4	7.03	
471	34	20232618	Nguyễn Thị Trà	My	06/10/2005	Thanh Hóa	7.8	7.1	8.5	8.0	7.85	
472	35	20232373	Nguyễn Bảo	Nam	12/03/2004	Phú Thọ	5.7	7.3	6.4	5.9	6.33	
473	36	20232481	Tô Thị	Ninh	24/05/2005	Hưng Yên	7.1	6.4	7.1	7.5	7.03	
474	37	20230498	Nguyễn Quang	Nguyên	10/07/2005	Ninh Bình	6.4	6.7	7.1	6.9	6.78	
475	38	20232525	Vũ Văn	Quang	10/06/2005	Bắc Ninh	7.1	6.4	7.1	7.1	6.93	
476	39	20232185	Trần Văn	Quân	12/07/2005	Phú Thọ	6.6	6.6	8.7	8.2	7.53	
477	40	20232091	Nguyễn Đức	Sơn	31/01/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	7.8	7.28	
478	41	20232566	Đặng Thanh	Tâm	26/08/2005	Thanh Hóa	7.3	6.4	8.5	8.7	7.73	
479	42	20232419	Trần Hoàng	Tiến	24/03/2005	Bắc Ninh	6.4	5.7	7.1	7.1	6.58	
480	43	20232072	Bùi Đức	Tinh	14/09/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
481	44	20232124	Nguyễn Thị	Tuyền	19/10/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	7.1	5.9	6.80	
482	45	20232581	Trần Quang	Tuyền	25/09/2005	Hà Nội	6.4	6.7	7.8	6.2	6.78	
483	46	20232499	Lương Thị	Thanh	07/11/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.8	8.5	7.68	
484	47	20232578	Bùi Phương	Thảo	01/10/2005	Tuyên Quang	6.6	6.4	7.8	7.8	7.15	
485	48	20232627	Bùi Thị	Thảo	08/04/2005	Nghệ An	7.6	7.8	7.8	8.8	8.00	
486	49	20232478	Trần Thanh	Thảo	09/03/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	7.1	7.5	6.85	
487	50	20232286	Đặng Thị	Trang	24/10/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	8.5	7.3	7.33	
488	51	20232170	Nguyễn Huyền	Trang	30/08/2005	Hà Nội	5.7	6.4	7.8	7.3	6.80	
489	52	20232597	Vũ Quốc	Trung	24/04/2005	Thái Nguyên	7.1	5.5	7.8	6.4	6.70	
490	53	20231944	Nông Quốc	Việt	23/12/2005	Lào Cai	5.7	6.2	7.8	7.6	6.83	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT.14.4)											
491	1	20233195	Đặng Bác	Ái	02/10/2005	Thanh Hóa	5.9	6.9	7.8	7.8	7.10	
492	2	20232879	Chu Thúy	An	19/12/2005	Hà Nội	5.7	6.4	7.8	7.1	6.75	
493	3	20233079	Nguyễn Thị Lan	Anh	31/05/2005	Ninh Bình	5.9	7.1	5.7	7.8	6.63	
494	4	20233247	Nguyễn Đức	Anh	13/01/2005	Phú Thọ	7.1	6.9	7.1	6.9	7.00	
495	5	20233053	Nguyễn Hoàng	Anh	22/11/2005	Ninh Bình	5.7	6.4	6.9	8.0	6.75	
496	6	20232196	Dương Thị Ngọc	Ánh	01/04/2005	Hà Nội	6.7	6.4	7.1	7.8	7.00	
497	7	20233223	Đỗ Thị Linh	Chi	16/05/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	7.8	7.6	7.23	
498	8	20232917	Nguyễn Thanh	Chúc	30/04/2005	Ninh Bình	7.4	6.4	7.8	6.4	7.00	
499	9	20233204	Nguyễn Đình	Chung	18/08/2005	Hà Nội	6.6	6.2	5.7	7.8	6.58	
500	10	20233098	Nguyễn Văn	Dũng	26/06/2005	Phú Thọ	6.4	6.2	7.8	8.5	7.23	
501	11	20232673	Dương Thị Mỹ	Duyên	11/03/2005	Hà Nội	5.7	6.4	7.1	7.1	6.58	
502	12	20233013	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	01/07/2005	Ninh Bình	5.7	6.4	7.1	8.3	6.88	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
503	13	20233067	Bùi Tiến	Đại	06/06/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.8	5.9	6.63	
504	14	20233110	Dương Thế	Đức	30/12/2004	Hải Phòng	5.7	7.1	7.1	7.3	6.80	
505	15	20232899	Nguyễn Trường	Giang	16/08/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	6.4	7.6	6.88	
506	16	20232733	Phạm Hải	Hà	25/09/2005	Hà Nội	7.3	8.0	8.0	8.7	8.00	
507	17	20232980	Trần Văn	Hà	11/01/2005	Lạng Sơn	6.4	7.1	7.8	6.2	6.88	
508	18	20233058	Ngô Hoàng	Hải	20/09/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	6.4	7.8	6.75	
509	19	20233041	Nguyễn Thanh	Hoa	28/01/2005	Lào Cai	6.6	7.1	8.5	7.8	7.50	
510	20	20232866	Hoàng Quốc	Hoan	26/03/2005	Lạng Sơn	6.8	7.3	8.9	9.1	8.03	
511	21	20232940	Nguyễn Vương Đức	Hoàng	28/09/2005	Thái Nguyên	6.4	7.1	7.8	8.5	7.45	
512	22	20233260	Nguyễn Thị	Hồng	20/10/2005	Bắc Ninh	6.6	7.0	8.9	8.2	7.68	
513	23	20232761	Nguyễn Thị	Hồng	12/10/2004	Hưng Yên	6.4	5.7	7.8	8.9	7.20	
514	24	20232833	Vũ Đức	Hùng	17/10/2005	Lào Cai	6.4	7.1	7.1	6.9	6.88	
515	25	20233060	Nguyễn Tiến	Huy	21/06/2005	Sơn La	7.3	6.4	7.8	6.6	7.03	
516	26	20233142	Phạm Quang	Huy	19/01/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	6.4	5.9	6.63	
517	27	20233153	Nguyễn Thị Thu	Hương	12/07/2005	Phú Thọ	5.7	6.4	7.1	7.1	6.58	
518	28	20233246	Đặng Phương	Linh	30/11/2005	Lào Cai	7.3	7.1	5.7	5.9	6.50	
519	29	20232827	Vũ Thùy	Linh	14/06/2005	Hà Nội	7.3	6.4	7.1	8.0	7.20	
520	30	20232851	Nguyễn Thị	Luyến	18/11/2005	Hà Nội	6.4	6.4	6.4	8.2	6.85	
521	31	20233116	Bùi Đức	Mạnh	10/10/2005	Nghệ An	7.1	7.1	7.8	8.0	7.50	
522	32	20232853	Nguyễn Đình	Nam	04/08/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	7.8	9.4	7.90	
523	33	20232828	Trương Hải	Nam	20/08/2005	Ninh Bình	6.6	7.1	7.1	7.3	7.03	
524	34	20232700	Nguyễn Thị Thúy	Nga	22/10/2005	Bắc Ninh	6.9	6.4	5.7	7.4	6.60	
525	35	20232737	Trần Thị Ánh	Nguyệt	19/09/2005	Phú Thọ	7.3	7.1	6.4	8.2	7.25	
526	36	20233076	Nguyễn Thiện	Nhân	03/10/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.1	8.0	7.15	
527	37	20233105	Đặng Thị Thùy	Nhung	10/10/2005	Đắk Lắk	6.9	7.1	5.7	7.3	6.75	
528	38	20232934	Võ Kim	Oanh	08/01/2005	Hà Tĩnh	7.8	7.1	7.1	7.3	7.33	
529	39	20232868	Chu Thúy	Quỳnh	19/12/2005	Hà Nội	7.8	7.1	7.1	8.7	7.68	
530	40	20233002	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	03/07/2005	Hồ Chí Minh	7.1	7.8	7.8	6.7	7.35	
531	41	20232814	Đồng Minh	Tú	25/09/2005	Lạng Sơn	5.8	6.4	7.8	8.0	7.00	
532	42	20233275	Trần Anh	Tuấn	29/07/2005	Gia Lai	5.7	6.4	6.4	5.9	6.10	
533	43	20233096	Trịnh Minh	Tuấn	29/09/2005	Phú Thọ	5.7	6.9	6.2	6.6	6.35	
534	44	20233197	Trần Thị	Tuyết	25/11/2005	Thanh Hóa	7.3	7.8	9.2	6.6	7.73	
535	45	20233102	Vũ Thị Phương	Thanh	15/10/2005	Hải Phòng	7.8	7.8	8.5	8.0	8.03	
536	46	20233125	Vũ Thị Thu	Thảo	15/11/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	7.8	8.2	7.55	
537	47	20232936	Lương Minh	Thuận	08/12/2005	Gia Lai	5.7	7.1	7.1	5.9	6.45	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
538	48	20232753	Đặng Thị Minh	Thư	30/12/2005	Hà Nội	7.1	7.1	6.4	6.9	6.88	
539	49	20232970	Lê Huyền	Trang	30/03/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	6.4	6.58	
540	50	20233270	Ngân Văn	Triều	31/01/2002	Nghệ An	6.8	7.5	8.7	9.1	8.03	
541	51	20232884	Phạm Văn	Trường	19/04/2005	Quảng Ninh	6.6	7.3	7.8	9.4	7.78	
542	52	20233174	Bùi Anh	Vinh	09/12/2004	Hà Nội	6.4	6.4	7.8	8.5	7.28	
543	53	20233100	Nguyễn Hải	Yến	03/03/2005	Hà Nội	7.1	7.8	6.4	8.0	7.33	
544	54	20233122	Nguyễn Hải	Yến	06/10/2005	Hà Nội	6.2	7.1	7.1	7.8	7.05	
545	55	20232918	Phạm Ngọc	Yến	09/11/2005	Lai Châu	6.4	7.1	7.8	7.1	7.10	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT.14.5)											
546	1	20233529	Điêu Thị Vân	Anh	13/12/2005	Lai Châu	5.7	7.1	8.5	7.8	7.28	
547	2	20233551	Ngô Nhật	Anh	03/11/2005	Quảng Trị	8.0	7.3	7.9	8.8	8.00	
548	3	20233896	Lê Quang Hoàng	Anh	14/07/2005	Phú Thọ	6.4	6.9	6.4	6.2	6.48	
549	4	20233571	Nguyễn Thế	Anh	13/11/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	5.7	6.4	6.40	
550	5	20233721	Tô Trọng	Đại	10/04/2005	Phú Thọ	5.7	7.1	7.1	6.2	6.53	
551	6	20233879	Lưu Thành	Đạt	15/08/2005	Quảng Ninh	5.7	7.1	7.1	6.2	6.53	
552	7	20233907	Trần Ngọc	Hà	13/02/2005	Hưng Yên	6.6	7.3	8.0	9.1	7.75	
553	8	20233893	Nguyễn Thị Thu	Hằng	12/06/2005	Phú Thọ	7.1	7.8	7.8	6.6	7.33	
554	9	20233494	Nguyễn	Hậu	18/09/2005	Đắk Lắk	6.4	5.5	7.8	7.6	6.83	
555	10	20233625	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	18/11/2005	Gia Lai	7.1	6.4	8.5	7.1	7.28	
556	11	20233534	Nguyễn Việt	Hoàng	04/09/2005	Ninh Bình	6.4	5.5	6.4	6.6	6.23	
557	12	20233778	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	04/10/2004	Bắc Ninh	6.6	7.5	9.6	6.8	7.63	
558	13	20233522	Trần Thị Thu	Huyền	24/03/2005	Lai Châu	7.1	7.1	6.4	7.1	6.93	
559	14	20233325	Nguyễn Thị Thúy	Hường	19/08/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	7.1	7.1	7.10	
560	15	20233604	Lê Huy Minh	Khôi	26/08/2005	Lào Cai	6.4	6.4	7.8	8.7	7.33	
561	16	20233521	Trần Thị Hương	Lan	16/09/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	7.1	7.10	
562	17	20233501	Cần Hồng	Linh	13/07/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	7.1	7.10	
563	18	20233743	Khuong Kiều	Linh	26/01/2005	Phú Thọ	7.3	7.1	7.1	8.0	7.38	
564	19	20233500	Vũ Thùy	Linh	27/07/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.8	8.0	7.50	
565	20	20233278	Tếnh A	Lương	13/07/2004	Sơn La	5.7	6.2	6.4	8.5	6.70	
566	21	20233279	Vũ Thị Hồng	Mai	02/04/2005	Ninh Bình	7.1	7.8	7.1	8.0	7.50	
567	22	20233346	Lục Quang	Mẫn	05/12/2005	Cao Bằng	5.9	5.7	7.1	8.7	6.85	
568	23	20233748	Phạm Phương	Minh	01/11/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	6.4	8.0	6.80	
569	24	20233357	Trần Thị Thanh	Mùng	12/09/2005	Ninh Bình	6.4	7.8	7.1	8.0	7.33	
570	25	20233739	Đỗ Trà	My	27/04/2005	Hà Nội	7.8	7.8	7.8	5.9	7.33	
571	26	20233638	Lâm Thế	Năng	27/06/2005	Cao Bằng	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
572	27	20234068	Nguyễn Minh	Nghĩa	16/03/2005	Son La	5.7	5.5	7.8	8.5	6.88	
573	28	20233297	Phạm Thị Bảo	Ngọc	08/08/2005	Hưng Yên	6.4	6.4	7.8	8.7	7.33	
574	29	20233740	Lưu Vĩnh	Nhi	14/05/2005	Phú Thọ	6.4	7.8	7.1	8.0	7.33	
575	30	20233670	Phan Thị Yến	Nhi	10/01/2005	Bắc Ninh	6.9	7.1	7.8	7.8	7.40	
576	31	20233843	Trịnh Trọng	Quyền	13/11/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	7.8	6.4	6.75	
577	32	20233682	Trần Thu	Quỳnh	19/09/2005	Hà Nội	6.4	7.3	8.0	8.2	7.48	
578	33	20233537	Lò Ngọc	Son	12/06/2005	Lai Châu	5.7	6.2	6.4	7.6	6.48	
579	34	20233336	Phạm Thị Minh	Tâm	08/08/2005	Ninh Bình	6.9	7.1	5.7	8.0	6.93	
580	35	20233592	Nguyễn Văn	Tuấn	09/05/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	7.1	7.4	7.00	
581	36	20233337	Lê Thị Ánh	Tuyết	27/05/2005	Phú Thọ	7.1	7.8	9.2	8.2	8.08	
582	37	20234106	Đỗ Trung	Thành	23/11/2005	Phú Thọ	7.5	8.2	8.9	8.7	8.33	
583	38	20233678	Nguyễn Văn	Thắng	08/04/2005	Hà Nội	6.6	6.4	7.1	8.3	7.10	
584	39	20233891	Lăng Thị Ngọc	Thương	01/09/2005	Thái Nguyên	6.9	7.8	5.7	8.7	7.28	
585	40	20234140	Trần Thị Kiều	Trang	09/02/2005	Ninh Bình	5.7	7.8	9.2	8.9	7.90	
586	41	20233316	Bùi Quốc	Trung	30/09/2005	Hải Phòng	6.4	5.7	6.6	6.9	6.40	
587	42	20233487	Nguyễn Thị	Vân	30/08/2004	Bắc Ninh	7.1	7.8	9.2	8.2	8.08	
588	43	20233302	Nguyễn Ngọc	Vương	14/02/2005	Ninh Bình	5.7	7.1	7.1	6.7	6.65	
589	44	20233753	Nguyễn Thị Hải	Yến	06/09/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	9.2	7.5	7.73	
* Quản trị kinh doanh (DCQT.14.C.1)												
590	1	20230572	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	01/01/2005	Phú Thọ	7.8	7.8	9.2	8.9	8.43	
591	2	20230395	Nguyễn Văn	Bảo	16/02/2005	Bắc Ninh	5.7	7.1	8.0	7.4	7.05	
592	3	20231119	Ngô Thúy	Bình	05/12/2005	Hưng Yên	7.8	7.1	7.8	8.0	7.68	
593	4	20230023	Phạm Thị Hồng	Diệp	29/11/2005	Hải Phòng	8.0	7.1	5.7	8.5	7.33	
594	5	20230269	Nguyễn Văn	Đức	20/01/2005	Bắc Ninh	6.8	7.5	8.9	8.2	7.85	
595	6	20231561	Nguyễn Thái	Hào	31/05/2005	Hà Nội	6.4	6.9	7.8	7.8	7.23	
596	7	20231610	Đỗ Văn	Hiệp	06/01/2005	Hải Phòng	6.5	6.4	6.4	8.7	7.00	
597	8	20232021	Hoàng Đỗ Thế	Hiếu	23/08/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.8	5.7	6.58	
598	9	20230188	Lưu Phước	Khải	30/06/2005	Hà Nội	6.4	6.4	6.4	7.3	6.63	
599	10	20230016	Bùi Thị Trà	My	12/03/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	5.7	7.5	6.50	
600	11	20232394	Nguyễn Thị Trà	My	22/06/2005	Hải Phòng	7.1	7.8	7.8	7.5	7.55	
601	12	20231523	Nguyễn Hải	Nam	17/11/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.1	8.0	7.15	
602	13	20230376	Phạm Văn	Nam	22/10/2005	Lào Cai	6.4	7.3	7.8	8.0	7.38	
603	14	20231867	Đinh Quỳnh	Nhi	04/03/2005	Phú Thọ	7.3	6.4	5.7	7.8	6.80	
604	15	20230295	Đoàn Văn	Phú	22/08/2004	Hưng Yên	6.6	6.6	7.8	7.6	7.15	
605	16	20232414	Nguyễn Thu	Phương	04/10/2005	Hưng Yên	6.4	7.1	6.4	6.4	6.58	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
606	17	20230595	Dương Thị	Phượng	04/05/2005	Hải Phòng	7.4	7.1	5.7	7.8	7.00	
607	18	20232015	Lê Hồng	Quân	12/10/2005	Hà Nội	5.7	6.4	7.1	7.1	6.58	
608	19	20231275	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	15/05/2005	Hà Nội	7.3	6.4	5.7	6.4	6.45	
609	20	20230014	Nguyễn Như	Tuyết	13/11/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	7.8	5.7	6.75	
610	21	20232078	Trần Duy	Thái	07/05/2005	Hà Nội	5.8	6.4	7.8	8.0	7.00	
611	22	20231575	Bùi Hương	Thảo	07/06/2005	Hung Yên	7.1	7.8	6.4	7.8	7.28	
612	23	20232502	Nguyễn Thị	Thảo	15/03/2005	Bắc Ninh	7.3	7.1	5.7	5.7	6.45	
613	24	20230171	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	08/09/2005	Hung Yên	7.2	7.0	5.6	6.3	6.53	
614	25	20231804	Bùi Minh	Thủy	12/08/2005	Phú Thọ	8.9	7.5	7.5	8.1	8.00	
615	26	20231318	Nguyễn Thị	Thùy	02/01/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.8	5.7	6.75	
616	27	20230885	Đặng Thị	Trang	03/04/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	6.4	7.8	7.10	
617	28	20232150	Hoàng Thị Kiều	Trang	14/11/2005	Hà Nội	7.3	6.4	5.7	5.7	6.28	
618	29	20232551	Hoàng Quốc	Việt	02/09/2005	Bắc Ninh	6.4	7.1	8.0	5.5	6.75	
619	30	20230558	Nguyễn Quang	Vinh	17/03/2005	Phú Thọ	6.4	7.1	8.7	8.7	7.73	
620	31	20231737	Bùi Thị Hải	Yến	13/02/2005	Thái Nguyên	7.3	7.8	7.8	7.8	7.68	
621	32	20230266	Lê Thị Hải	Yến	26/08/2005	Hà Nội	7.8	7.1	7.8	6.4	7.28	
*		Quản trị kinh doanh (ĐCQT.14.C.2)										
622	1	20233620	Hà Quỳnh	Anh	22/04/2004	Hải Phòng	7.4	8.1	8.1	8.1	7.93	
623	2	20230507	Trịnh Thị Lan	Anh	29/11/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	8.5	7.8	7.68	
624	3	20231402	Lê Ngọc	Ánh	13/08/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.1	5.7	6.80	
625	4	20231780	Nguyễn Ngọc	Diệu	16/11/2004	Hồ Chí Minh	8.0	7.1	8.5	8.0	7.90	
626	5	20230450	Nguyễn Tùng	Dương	08/11/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.8	7.1	7.28	
627	6	20233857	Phạm Sĩ	Đan	11/05/2005	Hà Nội	6.4	7.1	6.6	5.9	6.50	
628	7	20231302	Đặng Tiến	Đạt	31/08/2005	Hà Tĩnh	6.4	7.1	7.1	7.4	7.00	
629	8	20230432	Đinh Võ Anh	Đức	24/03/2003	Nghệ An	7.5	8.2	9.1	9.1	8.48	
630	9	20232958	Nguyễn Ngọc Thái	Đức	19/01/2005	Quảng Ninh	6.6	7.1	6.6	7.8	7.03	
631	10	20232778	Nguyễn Thị	Hằng	10/03/2005	Hải Phòng	8.0	8.2	7.8	8.0	8.00	
632	11	20230424	Đoàn Thanh	Hoàn	31/01/2005	Thanh Hóa	7.3	7.3	7.1	5.5	6.80	
633	12	20233515	Nguyễn Việt	Hùng	27/11/2005	Ninh Bình	8.0	7.1	7.1	6.9	7.28	
634	13	20234134	Phan Quốc	Huy	20/01/2005	Sơn La	6.4	6.4	7.8	6.7	6.83	
635	14	20232553	Dương Thùy	Linh	05/05/2005	Phú Thọ	7.3	7.8	8.5	8.0	7.90	
636	15	20233701	Nguyễn Nhật	Linh	27/02/2005	Hà Nội	7.3	7.1	8.5	7.8	7.68	
637	16	20233668	Nguyễn Đức	Lộc	19/10/2005	Hung Yên	7.1	7.1	8.0	7.4	7.40	
638	17	20231432	Đào Thị	Luyến	26/01/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.5	7.8	7.63	
639	18	20231342	Nguyễn Thị	Nam	22/12/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	8.5	8.5	7.85	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
640	19	20232713	Đào Văn	Nam	23/10/2005	Hà Nội	8.2	8.4	9.1	8.4	8.53	
641	20	20232955	Đặng Việt	Nam	17/05/2005	Lâm Đồng	7.3	7.1	7.8	6.7	7.23	
642	21	20234080	Lê Thị Hồng	Nhung	08/04/2005	Hà Nội	7.3	7.1	7.8	7.8	7.50	
643	22	20233289	Vũ Đình	Quý	22/08/2005	Bắc Ninh	7.4	6.7	8.8	8.3	7.80	
644	23	20232466	Chu Thúy	Quỳnh	11/12/2005	Ninh Bình	8.2	8.2	8.2	9.8	8.60	
645	24	20231257	Trần Nhữ	Toàn	02/06/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	7.3	5.8	6.83	
646	25	20230495	Vũ Thị	Tuyến	29/06/2005	Hưng Yên	7.1	6.4	6.4	7.1	6.75	
647	26	20232402	Trần Thị Ánh	Tuyết	25/11/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	7.1	7.8	7.28	
648	27	20233338	Hoàng Thị Phương	Thảo	01/09/2005	Thanh Hóa	7.4	7.4	8.1	8.1	7.75	
649	28	20233091	Phạm Thị	Thảo	03/03/2005	Hải Phòng	6.4	6.4	7.8	7.1	6.93	
650	29	20233111	Phạm Quỳnh	Thom	01/09/2005	Ninh Bình	7.3	6.4	7.8	7.1	7.15	
651	30	20232950	Bùi Thị	Thủy	31/07/2005	Hưng Yên	7.3	7.1	7.8	8.5	7.68	
652	31	20233326	Nguyễn Thanh	Thủy	03/03/2005	Hà Nội	7.3	5.7	6.4	7.8	6.80	
653	32	20233029	Trương Thị	Thuyết	10/07/2005	Thanh Hóa	8.0	7.8	6.4	7.1	7.33	
654	33	20233426	Nguyễn Văn	Trí	05/10/2005	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	8.3	7.63	
* Quản trị marketing (DCQTM.14.1)												
655	1	20230465	Nguyễn Bình	An	14/07/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	8.3	7.40	
656	2	20230586	Hoàng Kim	Anh	27/08/2003	Hà Nội	7.0	6.5	7.9	8.4	7.45	
657	3	20232616	Nguyễn Lan	Anh	09/12/2005	Hải Phòng	7.1	7.1	7.8	7.8	7.45	
658	4	20230056	Phạm Ngọc	Anh	12/11/2005	Ninh Bình	7.3	7.1	7.1	7.8	7.33	
659	5	20231013	Lê Trung	Cương	04/03/2005	Thái Nguyên	7.1	7.1	7.8	6.9	7.23	
660	6	20230114	Nguyễn An	Chi	25/11/2005	Phú Thọ	7.2	7.0	5.6	7.7	6.88	
661	7	20230152	Phan Minh	Chí	01/10/2005	Hà Nội	5.7	7.1	7.8	7.4	7.00	
662	8	20230703	Nguyễn Đức	Chính	16/12/2005	Sơn La	7.4	7.3	6.4	6.9	7.00	
663	9	20230750	Nguyễn Thanh	Chúc	17/04/2005	Lào Cai	7.1	6.4	6.4	7.1	6.75	
664	10	20230753	Nguyễn Hồng	Diễm	25/10/2005	Bắc Ninh	7.1	5.7	7.1	6.4	6.58	
665	11	20230353	Lưu Ánh	Dương	05/08/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.1	6.4	6.93	
666	12	20230325	Nguyễn Ánh	Dương	08/07/2005	Hưng Yên	7.3	7.1	7.1	5.7	6.80	
667	13	20230668	Hoàng Minh	Đức	29/04/2005	Hà Nội	5.7	7.1	7.8	6.9	6.88	
668	14	20230784	Đỗ Thị	Hải	22/12/2005	Thanh Hóa	8.0	7.8	7.8	8.5	8.03	
669	15	20230502	Quách Thị Thu	Hiền	17/12/2005	Phú Thọ	7.4	8.1	8.8	8.1	8.10	
670	16	20230698	Nguyễn Thế	Hiệp	03/10/2005	Phú Thọ	6.4	7.1	7.8	7.6	7.23	
671	17	20232365	Phạm Minh	Hiếu	08/02/2005	Ninh Bình	5.7	7.1	7.1	5.5	6.35	
672	18	20230606	Lương Minh	Hoàn	07/05/2005	Lạng Sơn	7.3	7.1	6.4	8.5	7.33	
673	19	20230599	Nguyễn Văn	Hoàng	17/10/2005	Hải Phòng	6.4	7.1	7.6	6.9	7.00	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
674	20	20230774	Đàm Thị	Hồng	22/11/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.8	8.5	7.68	
675	21	20230795	Trần Thị Hồng	Huế	01/02/2005	Bắc Ninh	7.3	6.4	7.1	9.2	7.50	
676	22	20230405	Ngô Thanh	Huyền	22/04/2005	Ninh Bình	7.3	6.4	7.8	8.5	7.50	
677	23	20230036	Hoàng Thị Thu	Hương	26/01/2005	Ninh Bình	7.3	5.7	7.8	8.5	7.33	
678	24	20230318	Lê Đức	Kiên	06/01/2005	Hải Phòng	5.7	6.4	6.9	5.3	6.08	
679	25	20230352	Phạm Thị Hương	Liên	18/06/2005	Ninh Bình	7.4	7.1	6.4	7.1	7.00	
680	26	20230396	Đỗ Thùy	Linh	14/02/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	6.4	5.7	6.23	
681	27	20230591	Trần Thị Thùy	Linh	10/09/2005	Lào Cai	7.4	7.1	7.8	5.7	7.00	
682	28	20230790	Phạm Thị Kim	Loan	07/03/2005	Hưng Yên	7.3	5.7	7.1	7.1	6.80	
683	29	20230561	Nguyễn Thị	Ly	07/04/2005	Ninh Bình	7.3	5.7	7.1	8.5	7.15	
684	30	20230377	Nguyễn Bảo	Minh	06/10/2004	Hải Phòng	7.1	6.4	6.9	6.7	6.78	
685	31	20230792	Nguyễn Hồ Thiên	Nga	23/12/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.8	7.8	7.28	
686	32	20230761	Trương Quỳnh	Nga	15/06/2005	Hưng Yên	7.2	6.3	7.0	7.7	7.05	
687	33	20230422	Lò Thị Thúy	Ngà	08/04/2005	Lào Cai	6.4	7.1	7.8	7.1	7.10	
688	34	20230097	Nguyễn Thị Kim	Oanh	20/06/2005	Hà Nội	7.2	5.6	6.3	7.0	6.53	
689	35	20230111	Phạm Xuân	Phong	14/06/2005	Ninh Bình	6.4	6.6	7.1	5.3	6.35	
690	36	20230230	Đinh Văn	Quang	21/06/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	5.7	6.7	6.48	
691	37	20230339	Nguyễn Nhật	Quang	06/10/2005	Tuyên Quang	7.1	6.4	6.2	6.7	6.60	
692	38	20230131	Vũ Mai Xuân	Quý	27/07/2005	Thanh Hóa	7.3	7.3	7.1	6.4	7.03	
693	39	20230220	Giáp Văn	Quyển	29/04/2005	Bắc Ninh	7.1	7.1	6.9	8.3	7.35	
694	40	20230638	Nguyễn Xuân	Quyết	29/10/2005	Lạng Sơn	6.7	7.4	8.1	6.9	7.28	
695	41	20230144	Bùi Trường	Thành	01/04/2005	Ninh Bình	7.1	6.6	7.1	6.9	6.93	
696	42	20230354	Tạ Trần Thanh	Thảo	03/05/2005	Quảng Ninh	6.5	6.0	8.8	8.1	7.35	
697	43	20230004	Chu Đức	Thắng	08/03/2005	Phú Thọ	8.0	8.0	8.5	9.2	8.43	
698	44	20230615	Ngô Quang	Thắng	16/08/2005	Hà Nội	6.4	7.3	7.1	7.6	7.10	
699	45	20230408	Nguyễn Đức	Thọ	25/01/2005	Bắc Ninh	5.8	6.4	8.5	7.3	7.00	
700	46	20230690	Phạm Hoài	Thu	24/10/2005	Lào Cai	6.6	5.7	7.8	8.5	7.15	
701	47	20230742	Trần Minh	Thuận	14/01/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.8	8.5	7.63	
702	48	20230301	Ngô Thị	Thùy	13/11/2005	Bắc Ninh	7.1	5.7	5.7	7.1	6.40	
703	49	20230775	Đỗ Thị Minh	Thư	03/11/2005	Thanh Hóa	7.3	6.4	6.4	6.4	6.63	
704	50	20230521	Ngô Minh	Thư	10/03/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	8.5	7.10	
705	51	20230217	Sa Kiều	Thư	27/08/2005	Lào Cai	5.9	7.1	7.8	8.5	7.33	
706	52	20230454	Bùi Ngọc	Trần	05/12/2005	Phú Thọ	5.7	5.7	7.8	7.6	6.70	
707	53	20230589	Lê Tự	Trọng	01/07/2005	Phú Thọ	6.4	7.1	7.8	5.7	6.75	
708	54	20230468	Trương Công	Trường	05/04/2005	Hưng Yên	6.7	7.4	9.3	8.3	7.93	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
709	55	20230473	Nguyễn Đức	Việt	27/08/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	8.5	5.7	6.93	
710	56	20230697	Trần Thị	Yến	28/01/2005	Lâm Đồng	5.7	5.7	7.1	7.1	6.40	
*		Quản trị marketing (DCQTM.14.2)										
711	1	20230909	Vũ Thúy	An	17/08/2005	Ninh Bình	7.3	7.1	7.8	7.8	7.50	
712	2	20231471	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/01/2005	Hà Nội	6.6	6.4	7.8	5.7	6.63	
713	3	20231230	Trần Trúc	Anh	05/08/2005	Hà Nội	6.6	7.1	5.7	7.8	6.80	
714	4	20231485	Vũ Phương	Anh	11/04/2005	Hà Nội	6.6	7.1	6.4	8.5	7.15	
715	5	20231372	Đỗ Duy	Anh	12/10/2005	Hà Nội	5.7	6.4	8.5	6.2	6.70	
716	6	20231339	Nguyễn Đức	Anh	23/08/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.5	7.6	7.23	
717	7	20231361	Trần Đức	Anh	04/10/2002	Hưng Yên	5.7	6.4	7.8	7.8	6.93	
718	8	20230895	Trần Anh	Dũng	25/12/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.8	5.5	6.70	
719	9	20231347	Trần Thùy	Dương	04/11/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	6.4	7.1	6.93	
720	10	20230813	Đình Anh	Đức	28/12/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.8	6.2	6.70	
721	11	20231431	Trần Minh	Đức	24/09/2005	Ninh Bình	6.6	7.1	7.1	5.3	6.53	
722	12	20231133	Trần Văn	Đức	20/02/2005	Nghệ An	7.1	7.1	7.8	7.4	7.35	
723	13	20231222	Nguyễn Thu	Hà	13/01/2005	Hà Nội	7.1	7.1	7.8	7.8	7.45	
724	14	20230872	Bùi Minh	Hải	16/02/2003	Phú Thọ	6.4	7.1	7.1	6.9	6.88	
725	15	20233911	Đỗ Trung	Hiếu	17/05/2005	Quảng Ninh	7.3	6.6	7.8	6.7	7.10	
726	16	20231159	Trương Văn	Hiếu	21/11/2005	Bắc Ninh	5.7	7.1	6.4	6.2	6.35	
727	17	20230912	Phạm Thu	Hoài	16/09/2005	Ninh Bình	6.7	6.7	8.8	8.1	7.58	
728	18	20231312	Lê	Hoàng	23/07/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.8	7.6	7.23	
729	19	20231023	Phạm Huy	Hoàng	03/12/2005	Hải Phòng	6.7	7.1	7.1	7.1	7.00	
730	20	20230832	Phạm Thị Kim	Huệ	02/07/2005	Bắc Ninh	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
731	21	20231340	Lê Quang	Huy	21/08/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	7.8	7.4	7.35	
732	22	20231368	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	31/03/2005	Hưng Yên	6.4	6.4	7.1	7.1	6.75	
733	23	20231322	Bùi Minh	Hường	22/03/2005	Phú Thọ	7.1	5.7	7.1	7.6	6.88	
734	24	20231277	Bùi Quang	Khải	16/07/2005	Hải Phòng	5.7	7.1	8.5	8.0	7.33	
735	25	20231073	Nguyễn Hữu	Khang	26/09/2005	Ninh Bình	6.0	6.7	9.3	8.3	7.58	
736	26	20231035	Hoàng Trọng	Khánh	28/11/2004	Ninh Bình	7.7	8.4	9.8	8.4	8.58	
737	27	20230870	Nguyễn Thị Kiều	Linh	18/08/2005	Hà Nội	6.4	5.7	7.1	6.0	6.30	
738	28	20231529	Lê Văn	Linh	03/09/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.5	7.8	7.63	
739	29	20231094	Lê Văn	Lục	22/07/2004	Nghệ An	7.1	7.8	7.8	8.0	7.68	
740	30	20231310	Nguyễn Thanh	Nhàn	29/03/2005	Phú Thọ	7.2	6.3	6.3	7.5	6.83	
741	31	20231066	Nguyễn Thị Vân	Nhi	17/03/2005	Lai Châu	6.4	6.4	7.8	6.4	6.75	
742	32	20230891	Hoàng Thị Kim	Oanh	03/07/2005	Quảng Ninh	7.2	7.0	6.3	8.4	7.23	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
743	33	20231380	Nguyễn Chí	Phú	15/08/2005	Hà Nội	5.7	7.1	7.8	6.4	6.75	
744	34	20230829	Lù Xuân	Phúc	18/01/2005	Lai Châu	6.4	6.4	8.5	6.4	6.93	
745	35	20231058	Lại Thị Phi	Phụng	24/08/2005	Hung Yên	7.3	7.1	7.1	7.8	7.33	
746	36	20231411	Phạm Văn	Quynh	22/11/2005	Lào Cai	5.7	6.4	7.8	7.4	6.83	
747	37	20231079	Chu Thị Ngọc	Sinh	04/09/2005	Nghệ An	6.4	7.1	8.0	6.7	7.05	
748	38	20231354	Vi Đức	Tài	10/04/2005	Lạng Sơn	6.4	7.1	7.1	6.2	6.70	
749	39	20231473	Vũ Trọng	Tấn	22/01/2005	Phú Thọ	5.7	7.1	8.5	7.8	7.28	
750	40	20231017	Trần Ngọc	Toàn	09/09/2005	Hà Nội	7.1	7.1	7.1	7.6	7.23	
751	41	20230892	Trần Ngọc	Tuấn	24/05/2005	Ninh Bình	6.6	5.7	7.1	7.4	6.70	
752	42	20231100	Nguyễn Ngọc	Tùng	13/03/2005	Hung Yên	5.7	6.4	7.1	8.3	6.88	
753	43	20231032	Nguyễn Kim	Tuyến	06/06/2005	Lào Cai	6.3	6.3	7.0	7.7	6.83	
754	44	20230857	Phạm Thị	Thanh	18/07/2005	Hung Yên	7.3	6.4	6.4	5.7	6.45	
755	45	20231201	Phạm Thị Phương	Thanh	03/10/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	7.1	7.8	7.28	
756	46	20231393	Ngô Văn	Thanh	03/05/2005	Lạng Sơn	5.7	7.1	7.1	6.0	6.48	
757	47	20231247	Phạm Việt	Thắng	27/09/2005	Phú Thọ	6.7	7.4	8.1	8.3	7.63	
758	48	20231358	Nguyễn Thu	Thủy	13/06/2004	Phú Thọ	7.1	5.7	7.8	6.4	6.75	
759	49	20230825	Khuất Huyền	Trang	07/08/2005	Hà Nội	8.2	8.2	8.9	9.1	8.60	
760	50	20231492	Ngô Huyền	Trang	04/05/2005	Hà Nội	7.1	6.4	6.4	6.4	6.58	
761	51	20230810	Bùi Quốc	Việt	11/09/2005	Phú Thọ	5.7	7.1	7.8	5.5	6.53	
762	52	20231329	Nguyễn Đức	Việt	06/03/2005	Nghệ An	6.4	6.4	7.1	7.4	6.83	
763	53	20230873	Bùi Bình	Yên	22/09/2004	Lào Cai	5.7	6.4	7.1	6.2	6.35	
764	54	20230935	Dương Hoàng	Yến	16/05/2005	Hải Phòng	6.6	6.4	6.4	5.7	6.28	
*	Quản trị marketing (DCQTM.14.3)											
765	1	20232049	Hoàng Thị Lâm	Anh	24/09/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	5.7	6.4	6.40	
766	2	20231881	Lê Thị Phương	Anh	26/06/2005	Hải Phòng	7.3	7.8	6.4	9.2	7.68	
767	3	20231639	Đinh Diệu Bảo	Châu	18/06/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	7.8	8.0	7.33	
768	4	20231924	Đào Ngọc	Duy	17/12/2005	Hung Yên	6.4	6.4	6.4	6.7	6.48	
769	5	20231870	Trịnh Quốc	Duy	21/07/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.1	6.7	6.65	
770	6	20232002	Đinh Tùng	Dương	31/08/2005	Quảng Ninh	7.1	6.4	7.8	6.9	7.05	
771	7	20231734	Nguyễn Hữu	Dương	10/09/2004	Hung Yên	7.1	7.1	7.8	7.4	7.35	
772	8	20231565	Ngô Tiến	Đạt	17/12/2005	Ninh Bình	7.1	6.4	7.8	5.5	6.70	
773	9	20231652	Phạm Tiến	Đồng	09/07/2005	Hà Nội	5.7	6.4	5.7	7.1	6.23	
774	10	20231555	Dương Minh	Đức	24/09/2005	Hà Nội	5.7	7.1	7.8	7.6	7.05	
775	11	20232027	Đinh Minh	Đức	20/04/2005	Hải Phòng	6.7	7.4	9.0	8.3	7.85	
776	12	20231793	Trần Thu	Hà	18/11/2005	Lai Châu	7.1	7.1	8.5	6.4	7.28	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
777	13	20232043	Nguyễn Thị Thu	Hiền	17/10/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	6.4	7.8	7.10	
778	14	20231690	Phạm Kim	Huệ	04/10/2005	Quảng Ninh	7.4	6.7	9.5	8.1	7.93	
779	15	20232058	Nguyễn Quang	Huy	19/11/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.8	5.7	6.75	
780	16	20231777	Nguyễn Thị Lan	Hương	01/01/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	9.2	7.8	7.80	
781	17	20231912	Luyện Ngọc	Khánh	16/08/2005	Sơn La	6.4	6.4	7.1	7.8	6.93	
782	18	20231742	Lê Đình	Khiêm	06/03/2005	Hưng Yên	6.4	7.1	5.7	7.8	6.75	
783	19	20231680	Quách Diệu	Linh	03/02/2004	Phú Thọ	7.3	7.8	7.1	6.4	7.15	
784	20	20231760	Nguyễn Đức	Long	19/02/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.1	7.1	6.93	
785	21	20231873	Bùi Khánh	Ly	16/04/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.1	6.4	6.93	
786	22	20231421	Nguyễn Hùng	Mạnh	12/11/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	5.7	6.4	6.40	
787	23	20231982	Trương Công	Minh	28/11/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	5.7	7.6	6.53	
788	24	20231978	Nguyễn Phạm Đức	Nam	26/11/2005	Ninh Bình	5.7	6.4	7.8	5.5	6.35	
789	25	20231765	Trần Nhân	Nghĩa	13/10/2005	Nghệ An	6.4	7.1	7.8	7.8	7.28	
790	26	20232034	Nguyễn Bích	Ngọc	16/08/2005	Hà Nội	7.2	7.0	6.3	9.1	7.40	
791	27	20231950	Chu Minh	Ngọc	10/06/2005	Bắc Ninh	5.9	7.1	6.4	7.6	6.75	
792	28	20231906	Nguyễn Vũ	Ngọc	09/02/2005	Bắc Ninh	6.4	7.1	7.3	6.2	6.75	
793	29	20231579	Trần Thị Kiều	Oanh	09/09/2004	Phú Thọ	7.4	7.4	8.1	8.1	7.75	
794	30	20231923	Bùi Đặng	Phúc	14/11/2005	Phú Thọ	7.3	5.7	6.4	6.4	6.45	
795	31	20232053	Nguyễn Minh	Phương	19/09/2005	Lào Cai	7.1	6.4	7.8	6.2	6.88	
796	32	20231930	Vũ Anh	Quân	08/07/2005	Phú Thọ	5.7	7.1	7.1	7.6	6.88	
797	33	20231957	Nguyễn Văn	Quyển	26/02/2005	Hưng Yên	7.1	7.8	7.1	6.2	7.05	
798	34	20231724	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	17/12/2005	Hà Nội	7.1	5.7	7.8	6.4	6.75	
799	35	20231547	Phạm Thanh	Sang	24/06/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	6.4	7.1	6.58	
800	36	20231571	Đình Trung	Sỹ	09/04/2005	Phú Thọ	5.7	6.4	7.1	7.1	6.58	
801	37	20231592	Đỗ Minh	Tú	20/09/2005	Quảng Ninh	6.6	5.7	6.4	7.4	6.53	
802	38	20231650	Lê Xuân	Tuân	24/03/2005	Bắc Ninh	6.8	7.4	8.8	9.0	8.00	
803	39	20232028	Bùi Anh	Tuấn	12/08/2005	Phú Thọ	6.4	5.7	7.8	7.1	6.75	
804	40	20232057	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	17/06/2004	Hưng Yên	7.4	7.1	7.8	5.7	7.00	
805	41	20231847	Phạm Ngọc	Thiện	07/09/2005	Quảng Ninh	6.4	7.3	7.1	7.8	7.15	
806	42	20231815	Chu Thị Huyền	Trang	05/08/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.8	7.1	7.10	
807	43	20231992	Nguyễn Thu	Trang	21/04/2005	Lào Cai	7.2	7.0	7.7	7.7	7.40	
808	44	20232052	Nguyễn Thùy	Trang	07/03/2005	Ninh Bình	7.3	6.4	7.8	7.8	7.33	
809	45	20231623	Ngân Phạm Tú	Trinh	04/05/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	6.4	5.7	6.40	
810	46	20231820	Linh Thị	Vân	23/04/2005	Lạng Sơn	7.1	6.4	7.1	7.8	7.10	
811	47	20231827	Đào Minh	Vũ	05/11/2005	Ninh Bình	7.3	7.1	7.8	6.2	7.10	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
812	48	20231602	Nguyễn Thị Hải	Yến	29/11/2005	Hà Nội	7.1	7.1	6.4	7.8	7.10	
813	49	20231677	Phan Thị Hải	Yến	18/02/2005	Nghệ An	7.1	7.1	7.1	7.6	7.23	
*		Quản trị marketing (DCQTM.14.4)										
814	1	20232471	Ngô Phương	Anh	07/07/2005	Hà Nội	7.1	7.1	7.1	7.8	7.28	
815	2	20232811	Vũ Thế	Anh	11/04/2005	Lào Cai	5.7	7.1	8.3	5.9	6.75	
816	3	20232326	Doãn Ngọc	Ánh	21/10/2005	Hà Nội	6.7	6.6	6.2	8.5	7.00	
817	4	20232611	Nguyễn Đức	Cánh	18/04/2005	Hà Nội	5.5	6.2	6.9	5.9	6.13	
818	5	20232089	Hoàng Ngọc	Công	10/07/2005	Phú Thọ	5.7	6.4	7.6	7.3	6.75	
819	6	20232777	Phạm Anh	Dũng	18/06/2005	Ninh Bình	6.0	6.0	6.7	6.4	6.28	
820	7	20232090	Nguyễn Văn	Duy	19/06/2005	Hung Yên	5.5	6.0	6.0	7.1	6.15	
821	8	20232433	Lã Thùy	Dương	28/04/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	7.6	7.8	7.05	
822	9	20232643	Vũ Đình	Dương	10/05/2005	Quảng Ninh	6.4	7.1	7.6	6.4	6.88	
823	10	20232238	Trần Tuấn	Đạt	03/04/2005	Hà Nội	5.7	6.4	7.6	9.4	7.28	
824	11	20232552	Nguyễn Duy	Đông	11/06/2005	Cao Bằng	6.2	7.1	6.7	8.0	7.00	
825	12	20232572	Phạm Trần	Đức	14/12/2005	Điện Biên	6.2	6.9	5.5	8.5	6.78	
826	13	20232630	Nguyễn Thị Thu	Hà	30/03/2005	Ninh Bình	5.7	6.6	6.2	7.1	6.40	
827	14	20232684	Nguyễn Vũ Thu	Hà	13/06/2005	Phú Thọ	7.1	7.3	7.6	7.8	7.45	
828	15	20232100	Hoàng Thị	Hải	22/08/2005	Bắc Ninh	6.7	7.4	8.6	7.4	7.53	
829	16	20232224	Phạm Nhật	Hoàng	07/08/2005	Cao Bằng	6.0	6.7	8.6	8.3	7.40	
830	17	20232111	Đinh Thị Bích	Hợp	01/09/2005	Sơn La	8.2	8.4	8.9	9.1	8.65	
831	18	20232782	Phạm Thị	Huyền	23/02/2005	Hà Nội	7.8	7.3	6.9	7.8	7.45	
832	19	20232263	Nguyễn Thị	Hương	29/05/2005	Hung Yên	6.6	7.1	6.9	7.8	7.10	
833	20	20232601	Trần Thị	Khuyên	28/07/2005	Hung Yên	6.0	7.3	6.2	8.5	7.00	
834	21	20232345	Tạ Thùy	Linh	04/03/2005	Hà Nội	5.7	7.3	7.6	7.8	7.10	
835	22	20232781	Phan Văn	Lộc	08/02/2005	Phú Thọ	5.5	6.2	8.3	6.4	6.60	
836	23	20232635	Trần Duy	Mạnh	22/11/2005	Thanh Hóa	5.7	6.4	7.6	8.0	6.93	
837	24	20230136	Trương Đức	Mạnh	14/02/2005	Ninh Bình	6.4	7.8	6.9	6.1	6.80	
838	25	20232573	Hoàng Thị	Minh	24/04/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.6	7.1	7.28	
839	26	20232720	Vũ Trần Anh	Minh	12/03/2005	Ninh Bình	6.2	6.0	7.4	6.7	6.58	
840	27	20232197	Lê Thị Nguyệt	Nga	18/09/2005	Sơn La	6.0	7.3	6.9	7.8	7.00	
841	28	20232239	Nguyễn Thị	Nga	24/01/2005	Hà Nội	5.7	7.1	7.6	7.8	7.05	
842	29	20232623	Cao Thị	Ngọc	20/11/2005	Thanh Hóa	5.7	6.4	6.9	6.9	6.48	
843	30	20232588	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	30/07/2005	Lào Cai	5.7	6.4	7.6	7.8	6.88	
844	31	20232523	Phạm Yến	Nhi	25/10/2005	Nghệ An	5.7	6.4	7.6	7.8	6.88	
845	32	20232522	Đỗ Hồng	Nhung	06/07/2005	Thái Nguyên	6.6	7.3	7.6	7.5	7.25	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
846	33	20232061	Lê Anh	Quân	24/09/2004	Phú Thọ	6.7	7.2	8.6	8.3	7.70	
847	34	20232685	Ngô Như	Quỳnh	08/12/2005	Hưng Yên	5.7	6.4	7.6	8.5	7.05	
848	35	20232565	Tạ Thị	Quỳnh	08/10/2005	Bắc Ninh	5.7	6.6	6.9	8.5	6.93	
849	36	20232242	Nguyễn Phú	Son	04/04/2005	Hà Nội	8.4	8.0	8.7	8.2	8.33	
850	37	20232536	Lê Thanh	Tú	06/06/2005	Hà Nội	6.4	8.0	7.6	7.8	7.45	
851	38	20232110	Trần Anh	Tú	04/09/2005	Tuyên Quang	6.2	6.2	7.6	7.8	6.95	
852	39	20232204	Đinh Như Minh	Tuấn	18/09/2005	Ninh Bình	6.9	6.2	9.0	8.3	7.60	
853	40	20232216	Nguyễn Mạnh	Tuấn	19/06/2005	Bắc Ninh	5.6	6.1	6.8	7.7	6.55	
854	41	20232318	Hoàng Thị Ánh	Tuyết	13/10/2005	Hà Nội	7.1	7.3	6.9	7.1	7.10	
855	42	20232259	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	29/08/2005	Phú Thọ	7.1	6.6	6.9	8.5	7.28	
856	43	20232587	Nguyễn Thị	Thảo	30/01/2004	Hà Nội	5.7	7.1	6.9	7.1	6.70	
857	44	20232603	Nguyễn Thị Xuân	Thảo	27/05/2005	Phú Thọ	6.4	6.6	7.6	8.5	7.28	
858	45	20232489	Đỗ Hoài	Thu	31/03/2005	Ninh Bình	6.0	7.4	8.6	8.1	7.53	
859	46	20232560	Hoàng Thị	Thu	08/06/2005	Hà Nội	7.1	6.6	6.2	7.8	6.93	
860	47	20232459	Phan Thị	Thủy	15/10/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	7.6	5.7	6.93	
861	48	20232302	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	16/04/2004	Ninh Bình	6.4	7.3	6.9	5.7	6.58	
862	49	20232710	Đào Bùi Kiều	Trang	11/11/2005	Hưng Yên	6.4	6.4	6.2	5.7	6.18	
863	50	20232456	Lại Phạm Huyền	Trang	18/08/2005	Hưng Yên	5.7	7.3	7.6	7.8	7.10	
864	51	20232363	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/02/2005	Bắc Ninh	7.1	6.4	7.6	7.1	7.05	
865	52	20232755	Trần Thị Huyền	Trang	18/04/2005	Hà Nội	7.1	6.6	6.2	7.1	6.75	
866	53	20232648	Lê Đắc	Trúc	04/07/2005	Bắc Ninh	7.1	6.4	7.6	8.0	7.28	
867	54	20232380	Phùng Trí	Trung	15/12/2005	Hà Nội	6.4	7.1	6.9	8.0	7.10	
868	55	20232120	Hồ Sỹ	Trưởng	30/10/2005	Gia Lai	6.9	6.7	7.6	8.5	7.43	
869	56	20232511	Trương Mạnh	Vũ	11/10/2005	Hà Tĩnh	5.5	6.2	6.0	6.6	6.08	
870	57	20232664	Nguyễn Thị	Vui	22/07/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.6	7.8	7.23	
871	58	20232518	Nguyễn Thị	Yến	28/01/2005	Hà Nội	7.1	7.3	6.9	7.8	7.28	
872	59	20232504	Trần Thị Hải	Yến	28/09/2005	Hưng Yên	7.1	7.3	6.2	5.7	6.58	
*	Quản trị marketing (DCQTM.14.5)											
873	1	20233482	Trương Thị Hoài	An	10/10/2005	Ninh Bình	7.1	7.3	7.6	7.1	7.28	
874	2	20233388	Bùi Thị Vân	Anh	05/09/2005	Lào Cai	6.4	7.1	7.6	7.8	7.23	
875	3	20233016	Đào Thị Phương	Anh	19/11/2005	Phú Thọ	7.1	7.3	6.9	6.9	7.05	
876	4	20233282	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Anh	28/12/2005	Thanh Hóa	6.4	6.6	6.9	7.8	6.93	
877	5	20233158	Dương Quốc	Anh	20/01/2005	Bắc Ninh	7.1	6.9	6.7	6.6	6.83	
878	6	20233213	Lê Tuấn	Anh	23/08/2005	Tuyên Quang	5.7	6.2	6.9	8.0	6.70	
879	7	20233163	Đặng Ngọc	Dung	21/12/2005	Ninh Bình	6.6	7.3	6.2	7.1	6.80	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
880	8	20232919	Giàng Thúy	Dung	16/10/2005	Tuyên Quang	6.4	7.1	7.6	5.7	6.70	
881	9	20233129	Mai Thạch	Dũng	01/01/2005	Hưng Yên	7.1	6.4	7.6	5.9	6.75	
882	10	20232840	Nguyễn Tùng	Dương	10/09/2005	Hà Nội	5.5	5.5	7.4	8.5	6.73	
883	11	20232860	Đoàn Văn	Đạt	16/08/2005	Ninh Bình	6.9	6.2	8.3	6.2	6.90	
884	12	20232894	Nguyễn Việt	Đức	10/10/2004	Ninh Bình	6.4	7.1	7.6	6.6	6.93	
885	13	20233363	Vũ Thị Hồng	Giang	23/05/2004	Hưng Yên	7.1	7.3	7.6	8.5	7.63	
886	14	20233536	Mã Mạnh	Hà	11/08/2005	Ninh Bình	7.1	6.9	7.6	7.3	7.23	
887	15	20233201	Nguyễn Văn	Hải	25/11/2005	Thanh Hóa	5.7	6.4	8.2	7.3	6.90	
888	16	20233509	Triệu Tuấn	Hải	19/09/2005	Lạng Sơn	6.4	6.4	8.9	9.4	7.78	
889	17	20233244	Trần Thị	Hạnh	11/01/2005	Lào Cai	7.1	7.1	6.9	7.1	7.05	
890	18	20233251	Trần Thị	Hằng	02/10/2005	Ninh Bình	6.4	6.6	7.6	5.7	6.58	
891	19	20233510	Lê Đăng	Hiếu	03/11/2005	Bắc Ninh	6.9	7.1	8.2	7.3	7.38	
892	20	20233167	Nguyễn Minh	Hiếu	12/05/2005	Phú Thọ	6.9	6.2	8.2	8.7	7.50	
893	21	20233001	Lê Thị Thanh	Hoài	25/09/2005	Hà Tĩnh	6.4	7.3	7.6	8.5	7.45	
894	22	20233015	Nguyễn Văn	Hoàng	14/05/2005	Bắc Ninh	6.1	6.1	8.2	5.6	6.50	
895	23	20233361	Dương Thị Thu	Hương	31/07/2005	Hải Phòng	6.4	6.6	7.6	7.8	7.10	
896	24	20233143	Đỗ Thị Thu	Hương	01/09/2005	Hà Nội	6.0	7.3	7.6	7.1	7.00	
897	25	20233072	Nguyễn Ngọc Mai	Hương	22/10/2005	Bắc Ninh	6.4	7.1	6.9	6.4	6.70	
898	26	20233455	Phạm Thị Mai	Hương	23/07/2004	Thanh Hóa	6.0	6.7	8.6	8.1	7.35	
899	27	20232897	Nguyễn Duy	Khánh	24/06/2005	Hà Nội	6.9	6.9	7.8	7.3	7.23	
900	28	20232862	Đào Phương	Linh	07/10/2005	Hà Nội	5.7	6.4	6.9	7.8	6.70	
901	29	20232870	Hoàng Thị	Linh	27/02/2005	Hà Nội	6.6	7.3	6.2	6.4	6.63	
902	30	20233168	Kha Thị Thùy	Linh	27/02/2005	Nghệ An	6.4	6.4	7.6	7.8	7.05	
903	31	20233007	Nguyễn Diệu	Linh	02/11/2005	Ninh Bình	7.1	6.4	7.6	5.7	6.70	
904	32	20233463	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	21/08/2005	Ninh Bình	6.6	6.6	6.9	7.1	6.80	
905	33	20233203	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/10/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	7.3	8.5	7.55	
906	34	20233075	Trần Thị Tuấn	Linh	01/03/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.6	7.1	7.05	
907	35	20233303	Nguyễn Văn	Linh	25/04/2005	Thanh Hóa	7.4	7.2	7.9	8.1	7.65	
908	36	20233298	Vũ Hoàng	Lương	20/02/2005	Phú Thọ	6.9	7.3	8.3	7.3	7.45	
909	37	20233250	Bùi Khánh	Ly	25/07/2004	Lào Cai	7.4	7.4	8.3	8.1	7.80	
910	38	20233114	Vũ Lê	Mi	19/10/2005	Tuyên Quang	6.6	8.0	8.0	7.8	7.60	
911	39	20233231	Trần Đức	Nam	10/02/2005	Nghệ An	6.4	6.2	7.6	9.4	7.40	
912	40	20233109	Lê Thị	Ninh	22/05/2005	Bắc Ninh	5.7	7.3	7.6	6.4	6.75	
913	41	20233261	Vũ Ánh	Nguyệt	21/06/2005	Ninh Bình	5.9	6.6	8.0	7.1	6.90	
914	42	20233533	Nguyễn Văn	Nhất	12/12/2005	Thanh Hóa	7.1	6.2	7.6	8.0	7.23	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
915	43	20233035	Nguyễn Thị Linh	Nhi	06/11/2005	Ninh Bình	5.9	7.3	8.0	7.8	7.25	
916	44	20233313	Nguyễn Thị Yến	Nhi	29/01/2005	Thanh Hóa	6.4	7.3	8.0	7.1	7.20	
917	45	20233504	Trần Anh	Quân	31/01/2005	Ninh Bình	6.2	6.0	6.9	6.9	6.50	
918	46	20233309	Bùi Thị Mỹ	Quyên	18/03/2005	Phú Thọ	7.3	7.8	8.0	7.1	7.55	
919	47	20233131	Hà Thanh	Son	07/11/2005	Tuyên Quang	7.6	6.2	9.0	8.3	7.78	
920	48	20233519	Phan Văn	Tiến	07/04/2005	Phú Thọ	6.4	6.2	8.3	8.0	7.23	
921	49	20233513	Nguyễn Hữu	Tính	23/05/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	7.6	6.6	7.10	
922	50	20233103	Trịnh Thị	Thảo	11/10/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	8.0	8.5	7.73	
923	51	20233157	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	08/05/2005	Hà Nội	6.4	6.6	7.6	7.1	6.93	
924	52	20233144	Trần Trung	Thắng	24/04/2005	Ninh Bình	7.1	6.4	6.9	7.3	6.93	
925	53	20232972	Vàng Thị	Tho	27/08/2005	Lào Cai	6.4	6.4	5.5	5.7	6.00	
926	54	20233299	Phạm Thanh	Thơ	20/02/2005	Ninh Bình	7.1	6.6	7.6	5.7	6.75	
927	55	20232937	Đặng Phương	Thu	30/10/2005	Thái Nguyên	6.7	7.4	8.6	8.1	7.70	
928	56	20233141	Đỗ Minh	Thư	24/12/2004	Hà Nội	7.1	6.6	6.2	7.8	6.93	
929	57	20233360	Lê Thị	Hương	14/02/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	6.9	7.8	7.28	
930	58	20233489	Đặng Thị Thu	Trang	04/02/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.6	5.7	6.70	
931	59	20233106	Hồ Quang	Trang	28/02/2005	Bắc Ninh	8.2	8.2	8.7	8.4	8.38	
932	60	20233226	Phạm Thanh	Vân	03/10/2005	Ninh Bình	6.4	6.6	7.6	6.4	6.75	
933	61	20233085	Nguyễn Thị Như	Xuân	08/02/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.6	7.1	7.28	
* Quản trị marketing (DCQTM.14.6)												
934	1	20233722	Nguyễn Trường	An	21/03/2005	Hải Phòng	7.6	6.2	9.0	8.3	7.78	
935	2	20233540	Trần Đức	Cương	29/10/2005	Hưng Yên	6.9	6.9	8.3	8.3	7.60	
936	3	20233470	Trịnh Thị Huyền	Dịu	12/08/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	6.9	7.1	6.88	
937	4	20233556	Nguyễn Trọng	Du	14/09/2005	Hà Nội	7.4	6.5	8.6	9.0	7.88	
938	5	20233725	Bùi Hoàng	Dũng	24/05/2005	Phú Thọ	6.2	6.9	9.0	8.3	7.60	
939	6	20233712	Trần Minh	Duy	27/02/2005	Ninh Bình	6.2	6.9	9.0	9.0	7.78	
940	7	20233700	Hồ Mai	Duyên	18/07/2005	Đồng Nai	6.4	7.1	7.6	7.8	7.23	
941	8	20232431	Lê Đồng	Đạt	23/05/2004	Thanh Hóa	6.2	6.9	9.0	9.0	7.78	
942	9	20233809	Phạm Đình	Đức	22/12/2005	Lào Cai	6.4	7.3	8.0	5.9	6.90	
943	10	20233685	Bùi Thị Hương	Giang	07/01/2005	Ninh Bình	7.1	6.2	7.3	7.8	7.10	
944	11	20233713	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/2005	Thái Nguyên	6.0	6.2	6.9	7.6	6.68	
945	12	20230282	Vũ Thị Kim	Huế	16/08/2005	Ninh Bình	6.7	6.6	6.9	7.8	7.00	
946	13	20233882	Hán Quang	Huy	16/06/2005	Phú Thọ	6.2	6.9	9.0	8.3	7.60	
947	14	20233761	Mai Thị	Huyền	22/03/2005	Phú Thọ	6.4	7.1	7.3	6.4	6.80	
948	15	20233578	Nguyễn Thu	Hường	13/10/2005	Hà Nội	5.7	6.2	7.6	6.4	6.48	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
949	16	20233733	Phan Gia	Khánh	30/06/2005	Hà Tĩnh	5.7	7.1	6.9	6.9	6.65	
950	17	20233774	Trần Thị Hồng	Liễu	22/12/2005	Lào Cai	6.4	6.4	6.6	6.4	6.45	
951	18	20233819	Hoàng Ngọc	Linh	27/09/2005	Hà Nội	6.4	7.3	8.0	7.8	7.38	
952	19	20233579	Nghiêm Thị Hồng	Linh	02/06/2005	Hà Nội	6.4	6.6	8.0	8.5	7.38	
953	20	20223888	Trần Ngọc	Linh	16/02/2004	Hung Yên	6.4	7.3	8.0	8.5	7.55	
954	21	20233686	Nguyễn Thị	Loan	05/07/2005	Hà Nội	6.4	7.3	8.0	8.2	7.48	
955	22	20233741	Phạm Xuân	Miền	01/03/2005	Hải Phòng	6.4	5.7	8.5	8.0	7.15	
956	23	20233766	Trương Thị Bình	Minh	15/11/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	7.3	7.1	7.20	
957	24	20220058	Vũ Ngọc	Minh	16/10/2003	Hải Phòng	6.2	6.9	9.0	9.0	7.78	
958	25	20233564	Lê Mai Thanh	Nga	12/11/2005	Thanh Hóa	6.4	7.3	8.0	6.4	7.03	
959	26	20233899	Lê Thị Hồng	Ngọc	09/10/2005	Hà Nội	6.4	7.3	8.0	7.8	7.38	
960	27	20234121	Trịnh Thị	Ngọc	18/04/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	6.2	6.4	6.53	
961	28	20233569	Vi Thị	Nhật	27/05/2005	Tuyên Quang	6.4	6.6	7.6	5.7	6.58	
962	29	20233939	Lâu Văn	Nhia	25/12/2005	Thanh Hóa	6.4	6.9	8.3	5.9	6.88	
963	30	20233759	Trần Thị	Phuong	21/10/2003	Hải Phòng	6.7	6.7	8.6	8.1	7.53	
964	31	20220140	Lưu Ngọc	Quang	11/11/2004	Phú Thọ	6.4	6.4	7.6	8.7	7.28	
965	32	20233867	Hoàng Liên	Tôn	11/05/2005	Lào Cai	7.3	6.4	7.6	6.1	6.85	
966	33	20231355	Trần Công	Tuấn	04/06/2005	Lạng Sơn	6.0	6.5	7.9	9.0	7.35	
967	34	20233653	Nguyễn Thị	Thảo	13/07/2005	Thái Nguyên	6.4	7.3	6.2	6.4	6.58	
968	35	20233820	Nguyễn Văn	Thùy	07/07/2005	Hải Phòng	7.1	6.4	7.6	7.8	7.23	
969	36	20233816	Trần Thị	Thúy	28/06/2005	Bắc Ninh	7.1	6.6	7.6	7.1	7.10	
970	37	20233541	Nguyễn Thị Kiều	Trang	13/05/2004	Hải Phòng	6.4	7.3	6.9	7.1	6.93	
971	38	20233881	Trần Thị Huyền	Trang	29/04/2005	Bắc Ninh	5.7	6.4	7.6	8.5	7.05	
972	39	20233558	Đinh Thị Thu	Uyên	12/04/2005	Bắc Ninh	6.4	7.1	7.6	7.1	7.05	
973	40	20234127	Nguyễn Thảo	Vy	27/07/2005	Hà Nội	5.8	6.4	7.3	8.5	7.00	
974	41	20233853	Trịnh Đình	Ý	05/01/2004	Thanh Hóa	5.7	6.4	6.2	6.6	6.23	
*	Quản trị marketing (DCQTM.14.C.1)											
975	1	20231365	Phạm Văn	Anh	25/01/2005	Phú Thọ	5.7	6.4	6.9	7.8	6.70	
976	2	20230858	Nguyễn Việt	Anh	10/10/2005	Hung Yên	6.2	5.5	7.6	7.6	6.73	
977	3	20230177	Nguyễn Thị Thanh	Bình	06/10/2005	Hà Nội	5.7	7.1	7.6	7.8	7.05	
978	4	20231307	Nguyễn Văn	Bình	07/08/2005	Hà Nội	7.1	7.1	6.2	7.6	7.00	
979	5	20230474	Trần Lâm Tiến	Công	11/11/2005	Hung Yên	7.1	6.2	6.2	7.6	6.78	
980	6	20230258	Trần Thị Ngọc	Dung	01/01/2005	Hung Yên	7.1	7.1	7.6	8.5	7.58	
981	7	20230777	Trần Thị Phương	Dung	22/01/2005	Ninh Bình	7.1	7.3	7.6	7.1	7.28	
982	8	20230518	Vũ Thị	Duyên	28/07/2005	Hà Nội	7.5	8.4	8.5	8.2	8.15	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
983	9	20231205	Nguyễn Quốc	Dương	24/05/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.3	8.0	7.28	
984	10	20231148	Chu Văn	Đạt	02/02/2005	Hưng Yên	6.4	6.2	7.6	7.6	6.95	
985	11	20231171	Nguyễn Huy	Đạt	22/02/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	7.6	6.6	7.10	
986	12	20231202	Nguyễn Mạnh	Đức	06/09/2005	Quảng Ninh	6.4	6.2	6.9	6.2	6.43	
987	13	20230937	Ngô Anh	Hoàng	27/03/2005	Hà Nội	6.4	6.2	7.6	8.5	7.18	
988	14	20231326	Nguyễn Huy	Hoàng	10/03/2005	Tuyên Quang	6.4	6.9	8.3	6.6	7.05	
989	15	20231223	Đào Minh	Huy	17/10/2005	Phú Thọ	6.4	6.0	7.6	6.6	6.65	
990	16	20230231	Nguyễn Danh	Hung	10/10/2005	Hà Nội	5.9	6.8	8.2	6.3	6.80	
991	17	20231069	Phạm Thị Thu	Hường	11/12/2005	Hưng Yên	6.4	6.6	7.6	6.4	6.75	
992	18	20230539	Nguyễn Minh	Khải	19/09/2005	Quảng Ninh	6.2	6.7	8.0	7.8	7.18	
993	19	20231331	Vũ Ngọc	Linh	02/09/2005	Bắc Ninh	6.4	7.3	7.6	6.4	6.93	
994	20	20230978	Nguyễn Quỳnh	Mai	31/10/2005	Hà Nội	6.7	7.4	8.6	9.5	8.05	
995	21	20231274	Nguyễn Xuân	Mai	09/11/2005	Hưng Yên	5.7	7.3	7.6	7.8	7.10	
996	22	20230979	Đỗ Đức	Mạnh	01/05/2005	Hà Nội	6.2	5.3	7.6	6.2	6.33	
997	23	20231525	Đặng Thị Khánh	Minh	20/08/2004	Hưng Yên	6.6	7.3	7.6	7.1	7.15	
998	24	20230855	Nguyễn Duy	Minh	12/01/2005	Hà Nội	5.5	6.2	6.9	6.4	6.25	
999	25	20230946	Phạm Trà	My	21/12/2005	Hưng Yên	6.4	7.3	7.6	8.5	7.45	
1000	26	20230115	Nguyễn Thị Hằng	Nga	18/02/2005	Ninh Bình	6.4	8.0	6.9	6.4	6.93	
1001	27	20230877	Nguyễn Đặng Thanh	Ngân	10/11/2005	Lào Cai	6.1	6.8	7.3	8.2	7.10	
1002	28	20230045	Cao Thị Bích	Ngọc	11/01/2004	Thái Nguyên	7.1	7.8	7.6	7.6	7.53	
1003	29	20231490	Nguyễn Bích	Ngọc	10/12/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	6.9	7.1	6.88	
1004	30	20230970	Nguyễn Thị	Oanh	30/08/2005	Thái Nguyên	6.4	7.3	6.9	5.7	6.58	
1005	31	20231184	Đào Ánh	Tuyết	26/10/2005	Hà Nội	7.1	8.0	6.9	7.1	7.28	
1006	32	20231026	Nguyễn Văn	Thanh	05/10/2005	Hưng Yên	5.5	6.2	7.6	8.5	6.95	
1007	33	20230846	Trần Thị Thanh	Thủy	03/11/2005	Ninh Bình	6.4	6.6	7.6	7.8	7.10	
1008	34	20230706	Nguyễn Minh	Thư	21/07/2005	Hưng Yên	5.7	6.4	7.6	6.4	6.53	
1009	35	20230423	Cao Huyền	Thư σ Thư σ Thư σ	22/08/2005	Phú Thọ	6.7	7.4	8.6	8.8	7.88	
1010	36	20231027	Lưu Ánh	Thư σ Thư σ Thư σ	20/10/2005	Hưng Yên	6.4	7.1	7.6	7.8	7.23	
1011	37	20230394	Vũ Thị	Thư σ Thư σ Thư σ	14/04/2005	Hưng Yên	7.1	6.4	7.6	7.1	7.05	
1012	38	20231153	Nguyễn Thị Huyền	Trang	31/12/2005	Hưng Yên	6.4	6.6	7.6	7.1	6.93	
1013	39	20230196	Trần Đình Thu	Trang	01/03/2005	Hà Nội	7.3	6.5	7.7	6.5	7.00	
1014	40	20230402	Trần Thị Thu	Trang	07/11/2005	Hưng Yên	7.4	8.1	8.5	8.0	8.00	
1015	41	20230105	Trần Thế	Vũ	22/04/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	7.6	8.0	7.10	

Thư

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1016	42	20231054	Lê Thị Xuân	25/08/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.4	7.1	7.00	
* <i>Quản trị marketing (DCQTM.14.C.2)</i>											
1017	1	20232119	Cao Thị Thảo Anh	01/07/2005	Hải Phòng	6.4	7.3	6.0	7.8	6.88	
1018	2	20233476	Đỗ Lan Anh	07/01/2005	Hà Nội	6.4	7.3	6.7	7.8	7.05	
1019	3	20232427	Lê Ngọc Quỳnh Anh	25/02/2005	Hà Nội	6.4	7.3	7.4	7.8	7.23	
1020	4	20233083	Nguyễn Thị Hải Anh	18/04/2005	Hải Phòng	6.4	7.3	7.4	7.8	7.23	
1021	5	20232179	Nguyễn Thị Phương Anh	06/01/2005	Hưng Yên	7.3	7.3	7.4	7.8	7.45	
1022	6	20231557	Đào Việt Anh	22/08/2003	Hà Nội	7.7	7.0	9.0	8.3	8.00	
1023	7	20231626	Nguyễn Thị Minh Ánh	10/04/2005	Hà Nội	7.1	7.8	7.6	8.0	7.63	
1024	8	20233507	Trịnh Thị Chiên	26/03/2005	Phú Thọ	6.6	8.0	7.4	5.7	6.93	
1025	9	20232836	Nguyễn Tuấn Đạt	19/12/2005	Hà Nội	7.7	7.0	9.0	8.3	8.00	
1026	10	20233175	Nguyễn Hồng Hạnh	15/01/2005	Quảng Ninh	5.8	7.4	7.7	7.9	7.20	
1027	11	20233306	Bùi Thị Thúy Hằng	25/08/2005	Hà Nội	6.6	7.3	7.4	7.8	7.28	
1028	12	20232161	Phan Thị Thu Hằng	12/09/2005	Ninh Bình	6.6	7.1	7.6	8.5	7.45	
1029	13	20233006	Mai Thị Hiếu	14/08/2005	Thanh Hóa	7.3	7.3	6.0	8.5	7.28	
1030	14	20233413	Nguyễn Quang Huy	08/11/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.6	7.8	7.23	
1031	15	20231936	Trần Văn Huy	12/09/2005	Hưng Yên	6.4	7.1	7.6	7.1	7.05	
1032	16	20232813	Chu Thị Mai Linh	21/01/2005	Hà Nội	7.3	6.4	5.3	6.4	6.35	
1033	17	20232237	Nguyễn Thùy Linh	12/10/2005	Hà Nội	7.1	7.3	7.6	7.1	7.28	
1034	18	20232194	Nguyễn Thanh Loan	17/10/2005	Hà Nội	6.4	7.8	8.1	8.5	7.70	
1035	19	20232359	Hoàng Phương Luyến	02/12/2005	Hải Phòng	5.7	8.0	7.4	7.1	7.05	
1036	20	20232382	Trần Thị Mỹ Lương	22/01/2005	Hà Nội	5.9	8.0	7.4	7.8	7.28	
1037	21	20232716	Vũ Thị Hằng Ly	14/02/2005	Hà Nội	5.7	7.3	6.9	8.5	7.10	
1038	22	20233320	Đặng Ngọc Mai	09/09/2005	Hà Nội	7.1	8.0	6.7	7.8	7.40	
1039	23	20232247	Dương Thị Kim Ngân	16/08/2004	Phú Thọ	5.7	7.1	8.0	8.5	7.33	
1040	24	20232277	Đoàn Thị Kim Ngân	06/05/2005	Hồ Chí Minh	6.4	7.8	8.1	7.1	7.35	
1041	25	20233505	Đào Thị Thảo Nguyên	05/12/2005	Hà Nội	6.4	8.0	7.6	6.4	7.10	
1042	26	20232632	Phạm Duy Đức Phúc	18/10/2005	Quảng Ninh	7.0	7.2	8.6	7.9	7.68	
1043	27	20232883	Đỗ Thu Phương	09/08/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	5.7	5.7	6.40	
1044	28	20232339	Nguyễn Thị Thanh Phương	10/10/2005	Hà Nội	7.8	8.0	8.3	8.5	8.15	
1045	29	20231914	Trần Thị Thu Phương	20/06/2005	Hưng Yên	6.4	8.0	8.3	7.1	7.45	
1046	30	20232943	Bùi Minh Phương	28/07/2005	Hưng Yên	7.6	7.6	9.0	8.3	8.13	
1047	31	20232080	Vũ Xuân Quang	07/03/2005	Ninh Bình	7.7	7.7	8.3	8.3	8.00	
1048	32	20231660	Nguyễn Minh Quyết	09/08/2005	Hà Nội	6.4	6.2	6.2	7.8	6.65	
1049	33	20233557	Nguyễn Thị Quỳnh	12/09/2005	Bắc Ninh	6.4	8.0	8.3	8.5	7.80	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1050	34	20232164	Đặng Thị Minh Tâm	08/05/2005	Hà Nội	6.4	8.0	8.5	8.5	7.85	
1051	35	20232246	Quách Mạnh Tú	01/09/2005	Lào Cai	7.1	6.9	8.0	8.0	7.50	
1052	36	20232780	Nguyễn Thị Thái	14/01/2005	Hà Nội	6.6	8.0	7.6	9.2	7.85	
1053	37	20233518	Nguyễn Đình Thành	26/01/2004	Hưng Yên	7.1	7.1	8.0	8.7	7.73	
1054	38	20231636	Nguyễn Thị Hồng Thắm	03/12/2004	Hà Nội	5.7	8.0	8.5	7.8	7.50	
1055	39	20231568	Nguyễn Thị Thu	12/02/2005	Hà Nội	5.7	7.3	7.6	8.5	7.28	
1056	40	20232004	Nguyễn Thị Thúy	07/09/2005	Phú Thọ	7.3	7.8	6.9	8.5	7.63	
1057	41	20231670	Đặng Thùy Trang	16/10/2005	Hưng Yên	6.4	7.3	5.5	6.4	6.40	
1058	42	20232812	Lê Thị Thu Trang	29/05/2005	Hà Nội	7.4	8.1	9.0	7.4	7.98	
1059	43	20232082	Trương Thị Huyền Trang	10/01/2005	Bắc Ninh	7.2	7.9	8.3	8.5	7.98	
1060	44	20232009	Nguyễn Thị Kiều Trinh	19/02/2005	Ninh Bình	7.3	7.3	6.2	7.8	7.15	
*	Quản trị marketing (DCQTM.14.C.3)										
1061	1	20231532	Vũ Tuấn An	31/07/2003	Ninh Bình	7.1	7.1	8.0	5.9	7.03	
1062	2	20233824	Đặng Thị Lan Anh	07/08/2005	Hưng Yên	5.9	7.8	8.2	7.8	7.43	
1063	3	20233595	Trần Phương Anh	15/10/2005	Bắc Ninh	5.9	7.1	7.6	7.8	7.10	
1064	4	20232493	Vũ Chúc Anh	25/01/2005	Ninh Bình	7.8	8.0	7.3	7.8	7.73	
1065	5	20230583	Đặng Tuấn Anh	15/05/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.0	7.3	7.38	
1066	6	20231369	Hoàng Hữu Anh	17/06/2004	Thanh Hóa	5.5	6.2	8.3	7.6	6.90	
1067	7	20233596	Bùi Thị Kim Ánh	01/04/2004	Hà Nội	8.2	8.4	9.1	8.9	8.65	
1068	8	20233895	Nguyễn Thị Ánh	13/11/2005	Phú Thọ	8.1	7.4	8.1	8.1	7.93	
1069	9	20231730	Đới Thị Thanh Diệp	22/01/2005	Ninh Bình	7.8	7.3	8.0	7.8	7.73	
1070	10	20230222	Nguyễn Xuân Dũng	03/06/2005	Hà Tĩnh	7.1	7.1	8.0	8.7	7.73	
1071	11	20230219	Bùi Xuân Đồng	04/03/2005	Thanh Hóa	7.4	7.2	8.8	9.0	8.10	
1072	12	20230513	Đoàn Hoàng Hải	10/05/2005	Phú Thọ	6.4	6.2	8.0	8.0	7.15	
1073	13	20230030	Đỗ Văn Hạnh	11/05/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.8	7.1	7.10	
1074	14	20232159	Nguyễn Thị Hiền	21/01/2005	Ninh Bình	7.1	7.3	6.6	8.5	7.38	
1075	15	20232559	Nguyễn Thị Hiền	08/08/2005	Thanh Hóa	7.2	7.8	6.6	6.4	7.00	
1076	16	20233311	Nguyễn Thị Hoài	13/10/2005	Thanh Hóa	7.8	8.0	6.6	5.7	7.03	
1077	17	20233900	Nguyễn Thị Huyền	24/07/2005	Hà Nội	6.4	7.1	5.5	8.5	6.88	
1078	18	20231649	Nguyễn Thị Mai Hương	18/05/2005	Ninh Bình	7.1	8.0	5.5	8.5	7.28	
1079	19	20230037	Hoàng Thị Thu Hường	11/04/2005	Ninh Bình	7.1	7.3	7.6	7.8	7.45	
1080	20	20232821	Đặng Minh Khôi	02/10/2005	Ninh Bình	5.7	7.1	7.1	7.6	6.88	
1081	21	20233601	Trịnh Thị Phương Lam	12/05/2005	Thanh Hóa	7.1	8.0	7.6	7.1	7.45	
1082	22	20233814	Đỗ Thị Thùy Linh	14/08/2005	Hà Nội	7.1	8.0	5.5	7.8	7.10	
1083	23	20233612	Lê Thị Khánh Linh	06/03/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	7.6	8.5	7.63	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1084	24	20234124	Nguyễn Thị Nhật	Minh	19/11/2005	Hà Nội	7.1	7.3	7.6	7.1	7.28	
1085	25	20231615	Vũ Thị	Nga	08/02/2005	Ninh Bình	7.1	8.0	6.9	8.5	7.63	
1086	26	20230576	Đỗ Kim	Ngân	13/02/2005	Ninh Bình	7.8	7.3	7.6	7.8	7.63	
1087	27	20232513	Nguyễn Minh	Ngọc	27/08/2005	Ninh Bình	7.8	7.3	8.2	7.1	7.60	
1088	28	20232434	Vũ Văn	Nguyên	01/07/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.1	6.4	6.75	
1089	29	20233543	Lê Thị Yến	Nhi	19/08/2005	Thanh Hóa	8.2	8.4	9.1	9.6	8.83	
1090	30	20233384	Quách Thị Phương	Nhi	08/04/2005	Ninh Bình	7.1	8.0	7.6	8.5	7.80	
1091	31	20231341	Lê Thị	Oanh	08/11/2005	Thanh Hóa	7.8	8.0	8.2	8.5	8.13	
1092	32	20233684	Ngô Đức	Phúc	27/10/2005	Ninh Bình	5.7	7.1	7.8	7.1	6.93	
1093	33	20233000	Bùi Thu	Phương	25/08/2005	Phú Thọ	8.1	7.4	7.4	8.1	7.75	
1094	34	20230146	Hoàng Thị Hoài	Phương	11/07/2005	Thanh Hóa	7.8	7.8	7.5	7.8	7.73	
1095	35	20232333	Trần Thị Kim	Phương	13/12/2005	Ninh Bình	7.8	7.1	7.5	7.8	7.55	
1096	36	20230492	Nguyễn Quốc	Toàn	05/02/2005	Ninh Bình	6.9	7.1	7.8	7.1	7.23	
1097	37	20233605	Trần Vũ	Tùng	06/02/2005	Sơn La	6.9	6.4	7.8	5.7	6.70	
1098	38	20232271	Ngô Thị	Tuyết	03/06/2005	Thanh Hóa	7.8	7.3	8.2	6.4	7.43	
1099	39	20233047	Ngô Thị Huyền	Trang	03/02/2005	Thanh Hóa	7.8	8.0	6.8	7.1	7.43	
1100	40	20233387	Nguyễn Hữu	Trung	29/08/2005	Thanh Hóa	8.2	8.4	8.9	9.1	8.65	
1101	41	20233776	Vũ Đan	Trường	07/02/2005	Hải Phòng	5.8	7.4	8.8	8.8	7.70	
1102	42	20230883	Trần Thị Tú	Uyên	27/09/2005	Nghệ An	7.8	7.3	7.5	7.1	7.43	
*		Tài chính ngân hàng (DCTCNH.14.1)										
1103	1	20232074	Nguyễn Gia Hoàng	Anh	12/01/2005	Tuyên Quang	6.7	7.4	8.1	8.3	7.63	
1104	2	20230106	Hoàng La	Diễm	09/12/2005	Sơn La	6.4	7.1	7.6	7.8	7.23	
1105	3	20230184	Lưu Thị Kim	Dung	20/04/2005	Lào Cai	7.2	7.1	5.9	7.8	7.00	
1106	4	20232128	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11/06/2005	Phú Thọ	7.1	7.8	6.2	7.1	7.05	
1107	5	20233139	Nguyễn Xuân	Duy	27/09/2004	Tuyên Quang	5.7	6.6	6.4	8.5	6.80	
1108	6	20230119	Đỗ Tiến	Đạt	07/07/2005	Phú Thọ	5.7	5.7	7.1	6.4	6.23	
1109	7	20230326	Tạ Thị Xuân	Giang	30/09/2005	Hà Nội	6.6	8.0	6.2	5.7	6.63	
1110	8	20232234	Hoàng Hải	Hậu	20/04/2005	Phú Thọ	7.8	7.3	7.3	7.1	7.38	
1111	9	20233104	Ngô Thị Thu	Hiền	10/01/2005	Hải Phòng	7.3	8.0	5.5	5.9	6.68	
1112	10	20232177	Võ Huy	Hoàng	06/06/2005	Hà Tĩnh	6.4	6.4	8.0	8.5	7.33	
1113	11	20233273	Vũ Thu	Huệ	06/12/2005	Phú Thọ	6.6	7.1	7.6	7.1	7.10	
1114	12	20231968	Nguyễn Bá Đức	Hùng	25/09/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
1115	13	20231138	Lê Thị Thanh	Huyền	21/07/2005	Hà Tĩnh	7.3	7.1	7.6	7.8	7.45	
1116	14	20233010	Phản Thị Thu	Huyền	28/07/2005	Lào Cai	7.3	8.0	6.9	7.1	7.33	
1117	15	20230962	Đinh Diệu	Hương	18/03/2005	Sơn La	7.4	8.1	7.9	7.4	7.70	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1118	16	20232236	Nguyễn Thu	Huong	08/10/2005	Thái Nguyên	8.0	7.1	6.2	7.8	7.28	
1119	17	20230835	Nguyễn Sao	La	29/12/2005	Quảng Ninh	5.7	7.1	6.2	6.4	6.35	
1120	18	20230981	Lại Mai	Linh	24/04/2005	Phú Thọ	7.8	7.8	7.6	9.2	8.10	
1121	19	20231536	Nguyễn Khánh	Linh	10/08/2005	Lào Cai	7.3	7.8	7.6	7.8	7.63	
1122	20	20233232	Lưu Trọng	Ninh	30/11/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	7.1	5.7	6.75	
1123	21	20232202	Nguyễn Hồng	Nhung	25/10/2005	Phú Thọ	8.0	8.0	8.3	6.4	7.68	
1124	22	20231921	Nguyễn Minh	Phong	05/09/2005	Hà Nội	7.1	7.1	7.1	7.3	7.15	
1125	23	20231949	Ngô Thị	Phượng	05/11/2003	Bắc Ninh	7.8	7.8	8.3	7.1	7.75	
1126	24	20232432	Đặng Vinh	Quang	18/12/2003	Lào Cai	7.1	6.6	7.8	7.8	7.33	
1127	25	20230418	Lý Minh	Tiến	19/10/2005	Phú Thọ	5.9	7.3	7.8	6.4	6.85	
1128	26	20230283	Nguyễn Anh	Tuấn	05/07/2005	Thái Nguyên	6.5	7.1	6.4	8.0	7.00	
1129	27	20231915	Nguyễn Duy	Tùng	06/09/2005	Hà Nội	5.7	7.3	7.1	8.5	7.15	
1130	28	20232541	Nguyễn Quang	Thắng	05/08/2005	Phú Thọ	5.7	6.6	7.1	7.8	6.80	
1131	29	20232055	Nguyễn Thu	Trà	14/02/2005	Hà Nội	7.3	7.1	7.6	8.5	7.63	
1132	30	20232949	Phùng Thanh	Trà	02/08/2005	Hà Nội	7.9	8.0	7.6	8.5	8.00	
1133	31	20230089	Trần Ngô Thảo	Trang	01/04/2005	Phú Thọ	7.4	8.0	5.5	7.1	7.00	
1134	32	20230944	Trần Thu	Trang	06/12/2005	Phú Thọ	6.4	7.1	6.9	7.1	6.88	
1135	33	20230718	Lương Như	Trương	29/05/2005	Quảng Ninh	6.2	7.1	7.1	6.4	6.70	
1136	34	20230172	Ngô Thảo	Vy	10/05/2005	Tuyên Quang	5.7	6.4	7.6	7.1	6.70	
* Tài chính ngân hàng (DCTCNH.14.2)												
1137	1	20233552	Vũ Nhật Huyền	An	16/02/2005	Sơn La	6.4	7.1	6.9	7.8	7.05	
1138	2	20231265	Lương Hải	Anh	15/11/2004	Ninh Bình	7.1	7.1	7.6	7.8	7.40	
1139	3	20234128	Nguyễn Thị	Diễm	13/11/2005	Hà Nội	7.1	7.3	7.6	7.8	7.45	
1140	4	20232327	Lã Thị	Diệu	18/05/2005	Ninh Bình	7.1	7.3	6.2	8.2	7.20	
1141	5	20233257	Phan Trọng	Dũng	13/09/2005	Hưng Yên	7.1	6.4	7.1	5.9	6.63	
1142	6	20232449	Phạm Tiến	Đạt	21/11/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	6.4	9.2	7.10	
1143	7	20233880	Lê Hương	Giang	25/11/2005	Hà Nội	6.4	7.1	5.5	6.4	6.35	
1144	8	20232312	Phùng Thị	Giang	31/01/2005	Thanh Hóa	7.8	7.3	6.9	7.1	7.28	
1145	9	20233671	Đoàn Văn	Hiệp	01/01/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	7.8	6.6	7.15	
1146	10	20233527	Ngô Ngọc	Hoa	03/12/2005	Ninh Bình	7.8	7.3	7.6	7.8	7.63	
1147	11	20233898	Nguyễn Huy	Hoàng	25/10/2005	Bắc Ninh	6.4	7.1	7.8	7.3	7.15	
1148	12	20234130	Nguyễn Văn	Hùng	05/03/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.1	5.7	6.58	
1149	13	20233134	Đàm Ngọc	Huyền	26/10/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	7.6	6.4	7.05	
1150	14	20233252	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	18/10/2005	Hưng Yên	7.8	7.3	6.2	8.5	7.45	
1151	15	20233022	Mai Thị Thùy	Linh	15/01/2005	Thanh Hóa	6.6	7.3	6.2	5.7	6.45	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1152	16	20232298	Phạm Thị Khánh	Linh	24/08/2005	Ninh Bình	7.1	7.3	7.6	7.8	7.45	
1153	17	20233707	Từ Diệu	Linh	20/04/2005	Lào Cai	6.4	7.1	6.9	7.8	7.05	
1154	18	20232892	Vũ Nguyễn Phương	Linh	24/09/2005	Hải Phòng	7.8	7.3	7.6	7.8	7.63	
1155	19	20233730	Lê Phạm Phương	Mai	04/11/2005	Thanh Hóa	7.4	7.4	7.9	8.1	7.70	
1156	20	20232670	Bùi Huy	Mạnh	09/08/2005	Thái Nguyên	7.1	7.1	7.1	8.5	7.45	
1157	21	20231362	Nguyễn Thị Hồng	Nga	13/07/2005	Ninh Bình	8.0	8.0	7.6	7.1	7.68	
1158	22	20233765	Nguyễn Thị Phương	Nhung	10/02/2005	Hà Nội	7.8	7.3	6.9	7.8	7.45	
1159	23	20234148	Trần Thị Thanh	Tâm	27/08/2005	Hà Tĩnh	7.3	7.3	6.2	7.8	7.15	
1160	24	20233606	Dương Thị Thu	Thủy	26/01/2005	Phú Thọ	8.1	8.1	7.2	8.1	7.88	
1161	25	20233680	Nguyễn Thu	Thủy	24/08/2005	Quảng Ninh	7.1	7.3	6.9	7.8	7.28	
1162	26	20231458	Trần Thị Minh	Thư	01/05/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	6.9	7.8	7.23	
1163	27	20231472	Ngô Thị Huyền	Trang	10/07/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	6.9	7.8	7.28	
1164	28	20232850	Nguyễn Thị Kiều	Trang	09/12/2005	Tuyên Quang	7.8	6.4	6.2	6.9	6.83	
* Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (DCTĐH.14.1)												
1165	1	20231235	Nguyễn Tài	Dũng	12/05/2005	Bắc Ninh	6.0	7.1	6.4	7.8	6.83	
1166	2	20230659	Lê Bùi Đại	Dương	07/05/2005	Ninh Bình	6.5	6.4	7.1	8.0	7.00	
1167	3	20230989	Đào Mạnh	Đức	25/06/2005	Ninh Bình	6.2	6.4	7.1	8.0	6.93	
1168	4	20230603	Nguyễn Anh	Đức	14/11/2005	Hà Tĩnh	5.7	7.1	6.4	5.9	6.28	
1169	5	20231014	Đỗ An	Khang	23/09/2005	Bắc Ninh	5.8	7.1	7.8	7.3	7.00	
1170	6	20230991	Nguyễn Hữu	Mạnh	29/10/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	7.8	7.8	7.45	
1171	7	20230241	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	19/09/2005	Phú Thọ	6.4	7.3	7.1	8.0	7.20	
1172	8	20230671	Nguyễn Nhật	Ninh	27/03/2005	Ninh Bình	8.1	7.4	8.1	9.0	8.15	
1173	9	20231158	Nguyễn Đức	Toàn	05/10/2005	Bắc Ninh	6.9	7.1	7.1	7.8	7.23	
1174	10	20230601	Chu Chí	Thành	12/01/2005	Hà Tĩnh	7.1	6.6	7.8	7.1	7.15	
1175	11	20230903	Nguyễn Xuân	Thành	28/02/2005	Ninh Bình	6.4	6.6	7.8	8.0	7.20	
1176	12	20231163	Nguyễn Trí	Trọng	05/05/2005	Bắc Ninh	5.5	6.4	7.1	7.8	6.70	
1177	13	20231319	Bùi Quang	Vinh	11/12/2005	Ninh Bình	7.1	6.4	7.8	6.2	6.88	
* Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (DCTĐH.14.2)												
1178	1	20232135	Nguyễn Cao	Cường	24/06/2005	Quảng Ninh	7.1	6.4	6.9	8.7	7.28	
1179	2	20231852	Nguyễn Vũ Ngọc	Hiệp	20/09/2005	Thanh Hóa	5.5	5.7	6.9	6.6	6.18	
1180	3	20232076	Lê Hữu	Hoàng	12/11/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	6.9	8.0	7.28	
1181	4	20232497	Đinh Bảo	Long	13/02/2005	Hưng Yên	6.2	7.1	7.6	7.1	7.00	
1182	5	20232524	Nguyễn Trọng Hồng	Phi	08/09/2005	Bắc Ninh	7.4	6.7	8.4	8.3	7.70	
1183	6	20231987	Đoàn Bùi Minh	Tiến	03/12/2005	Ninh Bình	5.5	6.4	7.6	8.5	7.00	
1184	7	20231616	Nguyễn Đức	Tường	06/02/2005	Bắc Ninh	7.4	6.7	8.8	9.7	8.15	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1185	8	20231993	Nguyễn Tất	Thành	06/03/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	8.0	7.3	7.38	
* Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (DCTĐH.14.3)												
1186	1	20233868	Nguyễn Hữu	Duyệt	02/11/2005	Hà Nội	6.2	5.7	7.1	7.3	6.58	
1187	2	20232666	Nguyễn Tiến	Đạt	02/09/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	7.8	7.28	
1188	3	20232689	Trịnh Trần Hải	Đăng	23/10/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.8	8.5	7.28	
1189	4	20233582	Phạm Mạnh	Đức	04/01/2005	Phú Thọ	5.5	5.7	7.1	7.8	6.53	
1190	5	20233242	Trần Trung	Hiếu	10/06/2005	Hải Phòng	7.3	7.8	7.8	7.1	7.50	
1191	6	20233206	Đỗ Văn	Kha	14/12/2005	Bắc Ninh	7.1	7.1	7.1	8.0	7.33	
1192	7	20232634	Vũ Huy	Quang	12/11/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	6.4	7.8	7.10	
1193	8	20233161	Nguyễn Văn	Thành	02/06/2005	Ninh Bình	7.3	7.1	6.4	5.5	6.58	
1194	9	20233253	Nguyễn Việt	Thành	14/03/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	7.1	7.1	7.10	
1195	10	20232911	Nguyễn Đức	Triệu	27/06/2005	Hà Nội	7.1	7.1	6.4	7.1	6.93	
1196	11	20233458	Lê Hà Nhất	Vinh	02/08/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
1197	12	20234104	Trần Quang	Võ	19/05/2004	Bắc Ninh	7.1	6.2	7.3	8.0	7.15	
* Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (DCTĐH.14.C)												
1198	1	20233768	Nguyễn Văn	Hiếu	11/04/2005	Thanh Hóa	5.7	7.1	8.5	7.8	7.28	
1199	2	20230156	Đoàn Ngọc	Nam	01/04/2005	Phú Thọ	7.1	6.6	7.1	8.5	7.33	
1200	3	20230291	Phạm Như	Quang	06/11/2005	Hưng Yên	5.8	7.1	7.8	7.3	7.00	
1201	4	20233794	Lê Minh	Toàn	31/10/2005	Hà Nội	6.4	6.6	6.4	7.8	6.80	
1202	5	20231156	Phạm Đức	Thanh	29/04/2005	Hà Nội	6.4	5.7	7.1	7.6	6.70	
* Kỹ thuật xây dựng (DCXD.14)												
1203	1	20234069	Nguyễn Hoàng	Anh	25/04/2004	Thanh Hóa	5.7	6.4	7.8	6.9	6.70	
1204	2	20231948	Phạm Tiến	Dũng	27/10/2005	Phú Thọ	6.4	6.6	7.8	8.0	7.20	
1205	3	20230651	Nguyễn Thế	Duy	01/07/2005	Quảng Ninh	6.4	7.1	6.4	7.8	6.93	
1206	4	20231031	Nguyễn Hữu	Dương	17/12/2005	Thanh Hóa	6.2	6.4	7.1	7.6	6.83	
1207	5	20231218	Nguyễn Trung	Hiếu	22/11/2005	Hà Nội	6.4	5.7	7.1	7.1	6.58	
1208	6	20232130	Vũ Huy	Hoàng	18/04/2005	Ninh Bình	7.7	8.4	8.7	9.1	8.48	
1209	7	20233688	Bùi Thúc	Huy	05/12/2005	Hà Tĩnh	5.7	6.4	7.8	7.1	6.75	
1210	8	20232538	Phạm Quang	Huy	04/09/2005	Quảng Ninh	6.4	7.1	7.8	7.8	7.28	
1211	9	20234133	Cao Đức	Mạnh	17/10/2004	Nghệ An	6.2	6.4	7.1	6.6	6.58	
1212	10	20232343	Tăng Vũ	Ngọc	14/02/2005	Lào Cai	6.9	6.4	7.6	8.5	7.35	
1213	11	20231728	Phạm Phú Thanh	Quân	02/11/2005	Bắc Ninh	6.4	6.4	7.8	6.4	6.75	
1214	12	20230125	Nguyễn Văn	Tiến	30/08/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	7.1	7.8	6.93	
1215	13	20232272	Lê Anh	Tuấn	07/09/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	7.8	8.5	7.45	
1216	14	20230382	Cao Xuân	Thành	18/05/2005	Ninh Bình	6.5	6.7	8.8	7.2	7.30	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1217	15	20230101	Vũ Tiến	Thành	01/01/2005	Quảng Ninh	6.2	6.4	7.1	8.5	7.05	
1218	16	20230582	Vũ Văn	Trường	15/05/2005	Ninh Bình	5.3	7.1	7.1	7.8	6.83	
1219	17	20233584	Nguyễn Văn	Xuân	22/11/2005	Ninh Bình	6.9	6.4	7.8	8.5	7.40	
*	Công nghệ thông tin (DCCNTT.9.10.IT1)											
1220	1	187480201201	Đặng Thành	Công	29/02/2000	Hà Nội	7.2	6.9	8.0	5.9	7.00	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT9.10)											
1221	1	187480201207	Nguyễn Đức	Anh	23/12/2000	Hà Nội	6.5	6.7	8.8	7.4	7.35	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT12.10.8)											
1222	1	20213230	Nguyễn Trà	My	11/06/2003	Hải Phòng	7.3	6.9	7.1	7.3	7.16	
*	Tài chính ngân hàng (DCTCNH12.10.2)											
1223	1	20212041	Lưu Văn	Quý	24/01/2003	Thanh Hóa	5.8	6.4	8.5	7.3	7.00	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT12.10.8)											
1224	1	20213330	Trịnh Nguyệt	Thu	12/09/2003	Hải Phòng	7.1	7.8	8.0	8.0	7.73	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT12.10.1)											
1225	1	20210288	Vũ Quang	Trường	29/06/2003	Hung Yên	6.7	6.6	7.1	7.8	7.05	
*	Công nghệ thông tin (DCCNTT.13.10.12)											
1226	1	20222334	Vũ Văn	Tiến	19/07/2004	Hải Phòng	7.1	6.2	7.1	5.5	6.48	
*	Quản trị khách sạn (DCCNTT.13.10.12)											
1227	1	20223192	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	10/08/2004	Phú Thọ	6.5	6.5	7.4	6.5	6.73	
*	Kế toán (DCKT.13.10.2)											
1228	1	20221849	Nguyễn Thị Linh	Chi	25/04/2004	Thanh Hóa	7.1	7.3	6.9	8.5	7.45	
*	Kế toán (DCKT.13.10.5)											
1229	1	20223291	Vũ Thuý	Trang	30/11/2004	Bắc Ninh	8.2	8.2	7.1	8.5	8.00	
1230	2	20223357	Lương Thị Mỹ	Lệ	04/11/2004	Ninh Bình	7.1	7.3	7.6	7.8	7.45	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT.13.10.2)											
1231	1	20220375	Đỗ Kim	Ngân	19/10/2004	Quảng Ninh	6.4	7.1	6.9	7.8	7.05	
1232	2	20213930	Roãn Thị Ánh	Tuyết	18/10/2003	Ninh Bình	6.4	7.1	7.6	7.1	7.05	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT.13.10.3)											
1233	1	20221585	Nguyễn Phong	Quang	30/09/2004	Hà Nội	5.3	6.4	7.8	7.8	6.83	
*	Quản trị kinh doanh (DCQT.13.10.12)											
1234	1	20224147	Vũ Thị	Trang	27/08/2004	Ninh Bình	7.8	8.0	7.6	7.8	7.80	
*	Quản trị marketing (DCQTM.13.10.1)											
1235	1	20223219	Bùi Đức	Mạnh	09/01/2004	Phú Thọ	6.4	6.4	6.4	8.0	6.80	
1236	2	20222095	Nguyễn Mạnh	Tùng	04/10/2004	Ninh Bình	7.1	5.7	7.8	6.4	6.75	
1237	3	20221591	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	09/09/2004	Hung Yên	6.9	7.1	7.8	7.1	7.23	

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
				HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1238	Nguyễn Tuấn Đạt	07/05/2004	Ninh Bình	7.8	7.1	7.8	7.8	7.63	
1239	Đông Thị Trang	13/06/2004	Ninh Bình	7.1	6.4	6.9	7.1	6.88	
* Quản trị marketing (DCQTM.13.10.8)									
1240	Hoàng Bình Minh	09/01/2003	Ninh Bình	6.6	6.4	8.0	7.3	7.08	
* Quản trị marketing (DCQTM.13.10.11)									
1241	Phạm Đoàn Quý Đan	26/10/2004	Ninh Bình	6.4	6.2	7.3	6.6	6.63	
1242	Trần Hữu Hiệu	27/09/2004	Ninh Bình	7.1	6.4	7.8	5.7	6.75	
1243	Lê Thị Tú Nhi	23/09/2004	Hà Nội	7.4	7.1	7.1	6.4	7.00	
1244	Trần Thị Lan Hương	07/01/2004	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.1	7.1	7.10	
* Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (DCTĐH.13.10.1)									
1245	Chu Minh Tuấn	21/06/2003	Bắc Ninh	7.3	6.4	8.5	7.8	7.50	
* Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (DCTĐH.13.10.2)									
1246	Ngô Xuân Hành	27/07/2004	Quảng Ninh	7.1	6.4	7.3	5.9	6.68	
1247	Vương Hồng Quân	09/11/2004	Lạng Sơn	6.4	6.4	7.8	8.0	7.15	
* Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (DCTĐH.13.10.4)									
1248	Nguyễn Tuấn Anh	21/08/2004	Bắc Ninh	7.8	6.9	8.0	8.2	7.73	
1249	Nguyễn Minh Đức	09/03/2004	Thanh Hóa	6.7	7.4	8.1	9.0	7.80	
1250	Nguyễn Xuân Luật	27/02/2004	Nghệ An	7.8	6.4	8.0	8.9	7.78	

(Ấn định danh sách bao gồm 1250 sinh viên)